

## Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

## **Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



# Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

## MỤC LỤC

|                                               | <i>Trang</i> |
|-----------------------------------------------|--------------|
| Thông tin chung                               | 1 - 2        |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                 | 3            |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                     | 4 - 5        |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                 | 6 - 8        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 9            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | 10 - 11      |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất        | 12 - 66      |

# Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0301472704 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty chuyển địa chỉ trụ sở chính từ 236/43/2 Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam đến Lô A1-9, Đường VL3, KCN Vĩnh Lộc 2, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam theo GCNĐKKD số 0301472704 đăng ký thay đổi lần thứ 15 do SKHĐT tỉnh Long An cấp ngày 20 tháng 12 năm 2017.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Giấy phép số 244/2010/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là hoạt động nông nghiệp, thực phẩm và các hoạt động khác có liên quan, thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính và các dịch vụ liên quan khác.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô A1-9, Đường VL3, KCN Vĩnh Lộc 2, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức Tỉnh Long An, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh tại Tầng 15, Tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                           |              |                                   |
|---------------------------|--------------|-----------------------------------|
| Ông Nguyễn Duy Hưng       | Chủ tịch     |                                   |
| Bà Nguyễn Thị Trà My      | Phó Chủ tịch |                                   |
| Bà Hà Thị Thanh Vân       | Thành viên   |                                   |
| Ông Michael Sng Beng Hock | Thành viên   |                                   |
| Ông Đặng Kim Sơn          | Thành viên   |                                   |
| Ông Phạm Viết Muôn        | Thành viên   |                                   |
| Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương   | Thành viên   |                                   |
| Ông Nguyễn Duy Khánh      | Thành viên   |                                   |
| Ông Manabu Ueda           | Thành viên   | bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2020 |
| Ông Miyabe Toshiaki       | Thành viên   | từ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2020 |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                        |            |                                   |
|------------------------|------------|-----------------------------------|
| Bà Phạm Thị Hồng Nhung | Trưởng ban | từ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2020 |
| Ông Nguyễn Duy Hưng    | Thành viên | từ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2020 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Hà | Thành viên | từ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2020 |

### TIỂU BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Tiểu ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                         |            |                                   |
|-------------------------|------------|-----------------------------------|
| Ông Phạm Viết Muôn      | Trưởng ban | bổ nhiệm ngày 29 tháng 9 năm 2020 |
| Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương | Thành viên | bổ nhiệm ngày 29 tháng 9 năm 2020 |
| Ông Đặng Kim Sơn        | Thành viên | bổ nhiệm ngày 29 tháng 9 năm 2020 |

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Trà My.

# Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Hưng - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Bà Nguyễn Thị Trà My được Ông Nguyễn Duy Hưng ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 theo Giấy Ủy quyền số A01-05/2018/UQ-PAN ngày 10 tháng 5 năm 2018.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Thị Trà My  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

Số tham chiếu: 61063721/22007033-HN

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 29 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 66, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Dương Lê Anthony  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 2223-2018-004-1



Nguyễn Thu Hằng  
Kiểm toán viên  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 3342-2020-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|------------|----------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>6.169.053.332.240</b> | <b>5.683.271.214.379</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>5</b>    | <b>2.025.756.787.985</b> | <b>2.194.483.726.960</b> |
| 111        | 1. Tiền                                      |             | 628.103.648.754          | 881.253.447.010          |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 1.397.653.139.231        | 1.313.230.279.950        |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>6</b>    | <b>1.103.798.531.436</b> | <b>1.183.639.435.759</b> |
| 121        | 1. Chứng khoán kinh doanh                    |             | 906.681.068.849          | 906.522.230.849          |
| 122        | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh  |             | (2.415.739.468)          | (3.186.570.090)          |
| 123        | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           |             | 199.533.202.055          | 280.303.775.000          |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>1.489.307.732.047</b> | <b>791.485.386.158</b>   |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 7.1         | 936.452.995.675          | 737.753.353.579          |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 7.2         | 171.181.457.616          | 63.677.309.434           |
| 135        | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 7.3         | 344.747.977.683          | -                        |
| 136        | 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 8           | 107.618.612.766          | 62.384.381.807           |
| 137        | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 7, 8        | (71.464.787.191)         | (72.792.659.099)         |
| 139        | 6. Tài sản thiếu chờ xử lý                   |             | 771.475.498              | 463.000.437              |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>9</b>    | <b>1.453.935.370.626</b> | <b>1.407.477.932.238</b> |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                              |             | 1.489.638.722.490        | 1.439.077.302.531        |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            |             | (35.703.351.864)         | (31.599.370.293)         |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>96.254.910.146</b>    | <b>106.184.733.264</b>   |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 10          | 23.896.131.751           | 19.430.562.590           |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   |             | 65.363.099.139           | 82.250.982.404           |
| 153        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  |             | 6.995.679.256            | 4.503.188.270            |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | TÀI SẢN                            | Thuyết minh | Số cuối năm               | Số đầu năm                |
|------------|------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>          |             | <b>5.167.242.128.909</b>  | <b>5.081.282.468.620</b>  |
| <b>210</b> | <b>I. Phải thu dài hạn</b>         |             | <b>10.275.521.000</b>     | <b>3.431.336.000</b>      |
| 216        | 1. Phải thu dài hạn khác           | 8           | 10.275.521.000            | 3.431.336.000             |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>         |             | <b>3.521.304.521.231</b>  | <b>3.039.866.150.179</b>  |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình        | 11          | 1.796.242.031.101         | 1.160.959.068.072         |
| 222        | Nguyên giá                         |             | 3.357.801.443.358         | 2.571.197.720.979         |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế            |             | (1.561.559.412.257)       | (1.410.238.652.907)       |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình         | 12          | 1.725.062.490.130         | 1.878.907.082.107         |
| 228        | Nguyên giá                         |             | 2.019.456.215.211         | 2.098.296.205.216         |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế             |             | (294.393.725.081)         | (219.389.123.109)         |
| <b>230</b> | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>    | <b>13</b>   | <b>41.168.721</b>         | <b>57.659.817</b>         |
| 231        | 1. Nguyên giá                      |             | 668.145.436               | 668.145.436               |
| 232        | 2. Giá trị khấu hao lũy kế         |             | (626.976.715)             | (610.485.619)             |
| <b>240</b> | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b> |             | <b>42.951.862.496</b>     | <b>804.985.458.431</b>    |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 14          | 42.951.862.496            | 804.985.458.431           |
| <b>250</b> | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>15</b>   | <b>884.745.586.574</b>    | <b>548.524.550.204</b>    |
| 252        | 1. Đầu tư vào công ty liên kết     |             | 658.683.851.194           | 522.475.530.204           |
| 253        | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  |             | 26.061.735.380            | 26.049.020.000            |
| 255        | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn |             | 200.000.000.000           | -                         |
| <b>260</b> | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>    |             | <b>707.923.468.887</b>    | <b>684.417.313.989</b>    |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn       | 10          | 388.704.309.235           | 295.042.987.148           |
| 262        | 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại  | 31.3        | 19.752.338.120            | 22.636.018.720            |
| 268        | 3. Tài sản dài hạn khác            |             | 786.116.230               | 1.005.116.230             |
| 269        | 4. Lợi thế thương mại              | 16          | 298.680.705.302           | 365.733.191.891           |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>           |             | <b>11.336.295.461.149</b> | <b>10.764.553.682.999</b> |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                                     | Thuyết minh | Số cuối năm               | Số đầu năm                |
|------------|---------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                         |             | <b>5.163.141.742.828</b>  | <b>4.618.981.565.332</b>  |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                         |             | <b>3.639.455.155.975</b>  | <b>3.060.146.060.723</b>  |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 17.1        | 298.219.182.827           | 383.329.431.564           |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          | 17.2        | 197.120.817.132           | 168.996.256.054           |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 18          | 46.174.817.866            | 71.479.760.761            |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                                    |             | 123.616.091.719           | 208.173.111.638           |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 19          | 225.314.668.635           | 200.596.748.907           |
| 318        | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                          |             | 16.614.000                | 186.417.600               |
| 319        | 7. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 20          | 123.368.341.917           | 143.370.482.983           |
| 320        | 8. Vay ngắn hạn                                               | 22          | 2.560.621.189.911         | 1.813.987.727.737         |
| 322        | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                  | 21          | 65.003.431.968            | 70.026.123.479            |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                                         |             | <b>1.523.686.586.853</b>  | <b>1.558.835.504.609</b>  |
| 337        | 1. Phải trả dài hạn khác                                      | 20          | 6.207.732.614             | 6.596.990.607             |
| 338        | 2. Vay dài hạn                                                | 22          | 1.258.250.459.617         | 1.275.250.431.137         |
| 341        | 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                            | 30.3        | 229.352.538.534           | 245.073.255.934           |
| 342        | 4. Dự phòng phải trả dài hạn                                  | 23          | 29.875.856.088            | 31.914.826.931            |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      |             | <b>6.173.153.718.321</b>  | <b>6.145.572.117.667</b>  |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      | <b>24</b>   | <b>6.173.153.718.321</b>  | <b>6.145.572.117.667</b>  |
| 411        | 1. Vốn cổ phần                                                |             | 2.163.585.800.000         | 1.731.011.410.000         |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      |             | 2.163.585.800.000         | 1.731.011.410.000         |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                                       |             | 904.737.143.351           | 1.337.369.533.351         |
| 414        | 3. Vốn khác của chủ sở hữu                                    |             | 15.042.973.511            | 15.042.973.511            |
| 415        | 4. Cổ phiếu quỹ                                               |             | (167.828.836.328)         | (690.000.000)             |
| 418        | 5. Quỹ đầu tư phát triển                                      |             | 303.120.967.217           | 242.108.247.611           |
| 421        | 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          |             | 522.660.753.085           | 462.861.824.463           |
| 421a       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 334.359.442.494           | 317.690.106.786           |
| 421b       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay                   |             | 188.301.310.591           | 145.171.717.677           |
| 429        | 7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát                            |             | 2.431.834.917.485         | 2.357.868.128.731         |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                    |             | <b>11.336.295.461.149</b> | <b>10.764.553.682.999</b> |

Trần Thị Trang  
Người lập

Nguyễn Anh Tuấn  
Phụ trách kế toán

Nguyễn Thị Trà My  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                           | Thuyết minh | Năm nay             | Năm trước           |
|-------|----------------------------------------------------|-------------|---------------------|---------------------|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 25.1        | 8.541.860.271.409   | 7.985.855.076.340   |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 25.1        | (212.609.021.704)   | (173.099.797.110)   |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 25.1        | 8.329.251.249.705   | 7.812.755.279.230   |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp            | 26          | (6.792.151.981.690) | (6.155.146.369.342) |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 1.537.099.268.015   | 1.657.608.909.888   |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 25.2        | 299.891.566.822     | 174.526.745.780     |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               | 27          | (291.820.906.886)   | (186.475.846.583)   |
| 23    | - Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | (268.052.298.124)   | (171.193.070.710)   |
| 24    | 8. Phần lãi từ các công ty liên kết                | 15.1        | 60.779.990.364      | 52.395.686.912      |
| 25    | 9. Chi phí bán hàng                                | 28          | (653.806.231.149)   | (647.299.063.057)   |
| 26    | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                   | 28          | (547.081.908.104)   | (534.213.213.090)   |
| 30    | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 405.061.779.062     | 516.543.219.850     |
| 31    | 12. Thu nhập khác                                  | 29          | 91.285.540.790      | 13.535.637.191      |
| 32    | 13. Chi phí khác                                   | 29          | (100.873.911.467)   | (14.457.279.209)    |
| 40    | 14. Lỗ khác                                        | 29          | (9.588.370.677)     | (921.642.018)       |
| 50    | 15. Tổng lợi nhuận trước thuế                      |             | 395.473.408.385     | 515.621.577.832     |
| 51    | 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 31.1        | (75.086.948.612)    | (78.180.451.773)    |
| 52    | 17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại                    | 31.3        | 12.837.036.799      | 14.537.496.693      |
| 60    | 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN                        |             | 333.223.496.572     | 451.978.622.752     |
| 61    | 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ              |             | 188.301.310.591     | 257.363.187.358     |
| 62    | 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát |             | 144.922.185.981     | 194.615.435.394     |
| 70    | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 24.4        | 912                 | 1.029               |
| 71    | 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 24.4        | 912                 | 1.029               |

Trần Thị Trang  
Người lập

Nguyễn Anh Tuấn  
Phụ trách kế toán

Nguyễn Thị Trà My  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU                                                                             | Thuyết minh | Năm nay                  | Năm trước                  |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|----------------------------|
| <b>01</b> | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                    |             |                          |                            |
|           | <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                                  |             | <b>395.473.408.385</b>   | <b>515.621.577.832</b>     |
|           | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>                                                     |             |                          |                            |
| 02        | Khấu hao và hao mòn                                                                  |             | 389.501.377.976          | 318.691.778.593            |
| 03        | Dự phòng                                                                             |             | 2.005.279.041            | 15.784.765.136             |
| 04        | Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ |             | (1.006.441.225)          | (588.005.431)              |
| 05        | Lãi từ hoạt động đầu tư                                                              |             | (339.635.188.637)        | (233.953.913.732)          |
| 06        | Chi phí lãi vay                                                                      | 27          | 268.052.298.124          | 171.193.070.710            |
| <b>08</b> | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                 |             | <b>714.390.733.664</b>   | <b>786.749.273.108</b>     |
| 09        | Tăng các khoản phải thu                                                              |             | (289.181.296.411)        | (8.860.017.382)            |
| 10        | Giảm (tăng) hàng tồn kho                                                             |             | (50.561.419.959)         | 87.596.590.935             |
| 11        | (Giảm) tăng các khoản phải trả                                                       |             | (174.662.020.576)        | 450.112.379.951            |
| 12        | Giảm (tăng) chi phí trả trước                                                        |             | 8.221.249.020            | (106.829.455.112)          |
| 13        | Tăng chứng khoán kinh doanh                                                          |             | (158.838.000)            | (900.000.000.000)          |
| 14        | Tiền lãi vay đã trả                                                                  |             | (261.047.918.737)        | (146.518.129.074)          |
| 15        | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                    | 18          | (89.802.185.740)         | (94.133.162.063)           |
| 17        | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                               |             | (81.321.804.839)         | (72.158.631.927)           |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>                        |             | <b>(224.123.501.578)</b> | <b>(4.041.151.564)</b>     |
|           | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                       |             |                          |                            |
| 21        | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định                                        |             | (245.514.209.079)        | (829.458.235.816)          |
| 22        | Tiền thu do thanh lý tài sản cố định                                                 |             | 118.254.728.985          | 1.021.425.161              |
| 23        | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                 |             | (650.186.584.738)        | (412.938.793.101)          |
| 24        | Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác                             |             | 186.209.180.000          | 375.135.018.101            |
| 25        | Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (trừ đi tiền do đơn vị bị mua nắm giữ)   |             | (108.538.698.506)        | (493.753.062.897)          |
| 27        | Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia                                 |             | 252.576.464.770          | 197.517.647.601            |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>                            |             | <b>(447.199.118.568)</b> | <b>(1.162.476.000.951)</b> |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                | Thuyết minh | Năm nay              | Năm trước           |
|-------|---------------------------------------------------------|-------------|----------------------|---------------------|
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>      |             |                      |                     |
| 31    | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu                          |             | -                    | 30.000.000.000      |
| 32    | Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành     |             | (167.138.836.328)    | (690.000.000)       |
| 32.1  | Tiền thu lại do tái phát hành cổ phiếu quỹ              |             | -                    | 1.020.000.000       |
| 33    | Tiền thu từ đi vay                                      |             | 12.445.773.612.562   | 7.692.450.426.090   |
| 34    | Tiền chi trả nợ gốc vay                                 |             | (11.717.534.641.241) | (6.850.845.262.322) |
| 36    | Cổ tức đã trả                                           |             | (57.992.069.285)     | (49.560.423.960)    |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính            |             | 503.108.065.708      | 822.374.739.808     |
| 50    | Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm     |             | (168.214.554.438)    | (344.142.412.707)   |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu năm                        |             | 2.194.483.726.960    | 2.538.190.912.306   |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | (512.384.537)        | 435.227.361         |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối năm                       | 4           | 2.025.756.787.985    | 2.194.483.726.960   |

Trần Thị Trang  
Người lập

Nguyễn Anh Tuấn  
Phụ trách kế toán



Nguyễn Thị Trà My  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0301472704 do Sở Kế hoạch Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty chuyển địa chỉ trụ sở chính từ 236/43/2 Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam đến Lô A1-9, Đường VL3, KCN Vĩnh Lộc 2, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam theo GCNĐKKD số 0301472704 đăng ký thay đổi lần thứ 15 do SKHĐT tỉnh Long An cấp ngày 20 tháng 12 năm 2017.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Giấy phép số 244/2010/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là hoạt động nông nghiệp, thực phẩm và các hoạt động khác có liên quan, thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính và các dịch vụ liên quan khác.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô A1-9, Đường VL3, KCN Vĩnh Lộc 2, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức Tỉnh Long An, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh tại Tầng 15, Tòa nhà ICON4, 243A Đề La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 9.504 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 8.320).

**Cơ cấu tổ chức**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 5 công ty con sở hữu trực tiếp và 20 công ty con sở hữu gián tiếp được trình bày như sau:

| Tên công ty                                                      | Tỷ lệ<br>biểu quyết<br>(%) | Quyền<br>sở hữu<br>(%) | Địa chỉ                                                                                | Ngành nghề kinh doanh                                                                                                                                |
|------------------------------------------------------------------|----------------------------|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Các công ty con sở hữu trực tiếp</b>                          |                            |                        |                                                                                        |                                                                                                                                                      |
| Công ty Cổ phần<br>Pan Farm<br>("PAN Farm")                      | 81,91                      | 81,91                  | Quận Đống Đa,<br>Hà Nội,<br>Việt Nam                                                   | Thực hiện trồng trọt và<br>chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                         |
| Công ty Cổ phần<br>Thực phẩm PAN<br>("PAN Food")                 | 99,99                      | 99,99                  | Huyện Bến Lức,<br>Tỉnh Long An,<br>Việt Nam                                            | Nuôi trồng, chế biến và<br>kinh doanh nông lâm thủy<br>hải sản; kinh doanh thực<br>phẩm và các hoạt động tư<br>vấn đầu tư                            |
| Công ty Cổ phần<br>Thực phẩm Sao Ta<br>("FMC")                   | 64,45                      | 60,87                  | Thị xã Sóc<br>Trăng, Tỉnh Sóc<br>Trăng, Việt Nam                                       | Nuôi trồng, chế biến, bảo<br>quản thủy sản; mua bán<br>lương thực, thực phẩm,<br>nông sản sơ chế và sản<br>xuất, xuất khẩu tiêu thụ<br>hàng nông sản |
| Công ty Cổ phần<br>Phân phối Hàng tiêu<br>dùng PAN<br>("PAN CG") | 99,99                      | 99,99                  | Huyện Bến Lức,<br>Tỉnh Long An,<br>Việt Nam                                            | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                   |
| Công ty Cổ phần Cà<br>phê Golden Beans<br>("Golden Beans")       | 79,60                      | 79,60                  | 497/23 Sư Vạn<br>Hạnh, Phường<br>12, Quận 10,<br>Thành phố<br>Hồ Chí Minh,<br>Việt Nam | Bán buôn thực phẩm,<br>nông lâm sản, và<br>trồng cây cà phê                                                                                          |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)**

**Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)**

| Tên công ty | Tỷ lệ<br>biểu quyết<br>(%) | Quyền<br>sở hữu<br>(%) | Địa chỉ | Ngành nghề kinh doanh |
|-------------|----------------------------|------------------------|---------|-----------------------|
|-------------|----------------------------|------------------------|---------|-----------------------|

**Các công ty con sở hữu gián tiếp**

|                                                                         |       |       |                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                              |
|-------------------------------------------------------------------------|-------|-------|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần<br>Xuất nhập khẩu<br>Thủy sản Bến Tre<br>("ABT")        | 78,33 | 78,32 | Huyện Châu<br>Thành, Tỉnh Bến<br>Tre, Việt Nam                                           | Nuôi trồng, chế biến và<br>xuất khẩu thủy sản; chế biến<br>thức ăn gia súc, gia cầm và<br>thủy sản                                                                                                                                                           |
| Công ty Cổ phần<br>Chế biến Hàng xuất<br>khẩu Long An ("LAF")           | 80,52 | 80,51 | Thành phố Tân<br>An, Tỉnh Long<br>An, Việt Nam                                           | Gia công, sản xuất, chế biến<br>và kinh doanh hàng nông sản;<br>và dịch vụ cho thuê kho bãi                                                                                                                                                                  |
| Công ty cổ phần<br>Chế biến Thực<br>phẩm PAN                            | 99,96 | 99,95 | Huyện Bến Lức,<br>Tỉnh Long An,<br>Việt Nam                                              | Thực hiện các hoạt động<br>nông nghiệp, thực phẩm và<br>các hoạt động khác<br>có liên quan                                                                                                                                                                   |
| Công ty Cổ phần<br>PAN-HULIC<br>("PHJSC")                               | 50,97 | 41,76 | Huyện Lâm Hà,<br>Tỉnh Lâm Đồng,<br>Việt Nam                                              | Sản xuất và kinh doanh rau,<br>hoa quả và các sản phẩm<br>nông nghiệp khác                                                                                                                                                                                   |
| Công Ty Cổ Phần<br>Tập Đoàn Giống<br>Cây Trồng Việt Nam<br>("Vinaseed") | 80,04 | 65,57 | Quận Đống Đa,<br>Hà Nội,<br>Việt Nam                                                     | Nghiên cứu, chọn tạo, sản<br>xuất, kinh doanh và xuất nhập<br>khẩu các loại giống cây trồng<br>nông, lâm nghiệp; sản xuất,<br>kinh doanh, xuất nhập khẩu<br>các loại nông sản và vật tư<br>nông nghiệp                                                       |
| Công ty Cổ phần<br>Thủy sản 584 Nha<br>Trang ("584NT")                  | 73,45 | 73,44 | 584 Đường Lê<br>Hong Phong,<br>Phường<br>Phước Long,<br>Thành phố Nha<br>Trang, Việt Nam | Kiểm nghiệm chất lượng chế<br>biến bảo quản thủy sản, và<br>các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                         |
| Công ty Cổ phần<br>Bibica ("BBC")                                       | 50,07 | 50,06 | Quận Tân Bình,<br>Thành phố<br>Hồ Chí Minh,<br>Việt Nam                                  | Sản xuất, mua bán các sản<br>phẩm đường, bánh kẹo, nha,<br>rượu (thức uống có cồn), bột<br>dinh dưỡng, sữa và các sản<br>phẩm từ sữa, sữa đậu nành,<br>nước giải khát, bột giải khát<br>(không sản xuất tại trụ sở<br>Công ty) và kinh doanh<br>bất động sản |

**Các công ty sở hữu gián tiếp qua Công ty Vinaseed**

|                                                               |       |       |                                                         |                                                                                                                                                                 |
|---------------------------------------------------------------|-------|-------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần<br>Giống cây trồng<br>Hà Tây ("HSC")          | 53,80 | 35,28 | Quận Hà Đông,<br>Hà Nội,<br>Việt Nam                    | Sản xuất, kinh doanh các loại<br>giống cây trồng và cung cấp<br>dịch vụ kho vận                                                                                 |
| Công ty Cổ phần<br>Giống cây trồng<br>Miền Nam ("SSC")        | 96,40 | 63,22 | Quận Tân Bình,<br>Thành phố<br>Hồ Chí Minh,<br>Việt Nam | Nghiên cứu, sản xuất, kinh<br>doanh, và xuất nhập khẩu<br>giống cây trồng các loại                                                                              |
| Công ty Cổ phần<br>Giống cây trồng<br>Trung ương<br>Quảng Nam | 90,02 | 59,03 | Thị xã Điện Bàn,<br>Tỉnh Quảng Nam,<br>Việt Nam         | Cung cấp dịch vụ trồng trọt,<br>bán buôn nông, lâm sản,<br>nguyên vật liệu và động vật<br>sống, chế biến nông lâm sản,<br>mua bán vật tư phục vụ<br>nông nghiệp |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)**

**Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)**

| Tên công ty | Tỷ lệ<br>biểu quyết<br>(%) | Quyền<br>sở hữu<br>(%) | Địa chỉ | Ngành nghề kinh doanh |
|-------------|----------------------------|------------------------|---------|-----------------------|
|-------------|----------------------------|------------------------|---------|-----------------------|

**Các công ty con sở hữu gián tiếp (tiếp theo)**

**Các công ty sở hữu gián tiếp qua Công ty Vinaseed (tiếp theo)**

|                                                                                   |       |       |                                                         |                                                                                                                                     |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần<br>Cơ khí Giống cây<br>trồng Miền Nam (*)                         | 80,73 | 52,94 | Quận Tân Bình,<br>Thành phố<br>Hồ Chí Minh,<br>Việt Nam | Sản xuất máy nông nghiệp,<br>lâm nghiệp; máy chế biến thực<br>phẩm, đồ uống; sửa chữa, bảo<br>dưỡng và lắp đặt máy móc<br>thiết bị. |
| Công ty Cổ phần<br>Đầu tư và Phát<br>triển Nông nghiệp<br>Công nghệ cao<br>Hà Nam | 94,00 | 61,63 | Huyện Lý Nhân,<br>Tỉnh Hà Nam,<br>Việt Nam              | Sản xuất và kinh doanh các<br>loại dưa và rau quả                                                                                   |
| Công ty TNHH<br>Lúa gạo Việt<br>Nam                                               | 70    | 64,86 | Huyện Tháp<br>Mười, Tỉnh Đồng<br>Tháp, Việt Nam         | Chế biến hạt giống và<br>chế biến nông sản                                                                                          |

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam đã ngừng hoạt động và đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục phá sản doanh nghiệp theo các quy định hiện hành.

**Các công ty sở hữu gián tiếp qua Công ty BBC**

|                                                    |     |       |                                                      |                                                                                                                                                  |
|----------------------------------------------------|-----|-------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty TNHH<br>Một thành viên<br>Bibica Miền Đông | 100 | 50,06 | Thị xã Bến Cát,<br>Tỉnh Bình Dương,<br>Việt Nam      | Sản xuất và kinh doanh đường,<br>bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu,<br>bột dinh dưỡng, sữa và các<br>sản phẩm sữa, sữa đậu nành<br>và nước giải khát |
| Công ty TNHH<br>Bibica Miền Bắc                    | 100 | 50,06 | Huyện Văn Lâm,<br>Tỉnh Hưng Yên,<br>Việt Nam         | Sản xuất và kinh doanh đường,<br>bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu,<br>bột dinh dưỡng, sữa và các<br>sản phẩm sữa, sữa đậu nành<br>và nước giải khát |
| Công ty TNHH<br>Một thành viên<br>Bibica Hà Nội    | 100 | 50,06 | Quận Long Biên,<br>Hà Nội,<br>Việt Nam               | Sản xuất và kinh doanh đường,<br>bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu,<br>bột dinh dưỡng, sữa và các<br>sản phẩm sữa, sữa đậu nành<br>và nước giải khát |
| Công ty TNHH<br>Một thành viên<br>Bibica Biên Hòa  | 100 | 50,06 | Thành phố<br>Biên Hòa, Tỉnh<br>Đồng Nai,<br>Việt Nam | Sản xuất và kinh doanh đường,<br>bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu,<br>bột dinh dưỡng, sữa và các<br>sản phẩm sữa, sữa đậu nành<br>và nước giải khát |
| Công ty TNHH<br>Một thành viên<br>Bibica Miền Tây  | 100 | 50,06 | Huyện Bến Lức,<br>Tỉnh Long An,<br>Việt Nam          | Sản xuất và kinh doanh đường,<br>bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu,<br>bột dinh dưỡng, sữa và các<br>sản phẩm sữa, sữa đậu nành<br>và nước giải khát |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

### Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

| Tên công ty | Tỷ lệ<br>biểu quyết<br>(%) | Quyền<br>sở hữu<br>(%) | Địa chỉ | Ngành nghề kinh doanh |
|-------------|----------------------------|------------------------|---------|-----------------------|
|-------------|----------------------------|------------------------|---------|-----------------------|

#### Các công ty sở hữu gián tiếp qua Công ty ABT

|                                                                                   |     |       |                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                   |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty TNHH<br>Thủy sản Công<br>nghệ cao Aquatex<br>Bentre ("ABT High-<br>Tech") | 100 | 78,32 | Ấp 9 (thửa đất<br>số 113, tờ bản<br>đồ số 09), Xã<br>Tân Thạch,<br>Huyện Châu<br>Thành, Tỉnh Bến<br>Tre, Việt Nam | Nuôi trồng thủy sản nội địa;<br>nghiên cứu khoa học và phát<br>triển công nghệ trong lĩnh vực<br>khoa học nông nghiệp; và hoạt<br>động chuyên môn, khoa học và<br>công nghệ khác. |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

#### Các công ty sở hữu gián tiếp qua Công ty 584NT

|                                          |       |       |                                                                               |                                                            |
|------------------------------------------|-------|-------|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần<br>Thủy sản 584 Cà<br>Ná | 73,29 | 99,80 | Cảng cá Cà Ná<br>mở rộng, Xã Cà<br>Ná, Huyện<br>Thuận Nam,<br>Tỉnh Ninh Thuận | Chế biến, bảo quản thủy sản<br>và các sản phẩm từ thủy sản |
|------------------------------------------|-------|-------|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|

## 2. CƠ SỞ LẬP TRÌNH BÀY

### 2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng Việt Nam đồng ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

### 2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ LẬP TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### 2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

### 2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kết toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |                                                    |   |                                                                                                                                                                                 |
|----------------------------------------------------|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa                        | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.                                                                                                                               |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

#### Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.5 Tài sản vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

##### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình khi Tập đoàn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được sử dụng cho mục đích sản xuất, kinh doanh hay cho thuê. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng không thời hạn thì không hao mòn.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

##### *Bản quyền*

Bản quyền các loại giống ngô và lúa được ghi nhận theo giá mua đối với các loại giống không do Công ty và các công ty con tự nghiên cứu và phát triển. Bản quyền được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng hữu ích ước tính và thời gian mua bản quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc            | 5 - 25 năm  |
| Máy móc và thiết bị               | 3 - 10 năm  |
| Phương tiện vận chuyển            | 3 - 20 năm  |
| Thiết bị văn phòng                | 3 - 10 năm  |
| Quyền sử dụng đất có thời hạn     | 10 - 50 năm |
| Bản quyền                         | 5 năm       |
| Thương hiệu và quan hệ khách hàng | 20 năm      |
| Phần mềm máy tính                 | 3 - 6 năm   |
| Khác                              | 5 - 8 năm   |

#### 3.7 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm khi phát sinh, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

#### 3.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 20 năm |
| Tài sản khác           | 6 - 15 năm |

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.9 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### 3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

*Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

*Chi phí ngư trường nuôi cá*

Chi phí ngư trường nuôi cá bao gồm chi phí thuê ao, đào ao, tu bổ ao và chi phí tư vấn nuôi cá. Chi phí đào ao, tu bổ ao và chi phí tư vấn nuôi cá được phân bổ theo thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

#### 3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.12 Các khoản đầu tư

##### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

##### *Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

##### *Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

##### *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### 3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.14 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

#### 3.15 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.16 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên.

##### *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

##### *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.17 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

#### 3.18 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm cộng số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

#### 3.19 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

#### 3.20 *Thuế*

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.20 Thuế (tiếp theo)

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.21 Công cụ tài chính

*Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày*

##### Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tập đoàn xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán ngắn hạn, phải trả khác và các khoản vay.

##### *Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

##### *Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

#### 3.22 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

#### 3.23 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

##### *Đại dịch Covid-19*

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc của Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính riêng này.

#### 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                | Đơn vị tính: VND         |                          |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
| Tiền mặt                       | 8.631.066.674            | 12.038.164.548           |
| Tiền gửi ngân hàng             | 619.472.582.080          | 869.215.282.462          |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 1.397.653.139.231        | 1.313.230.279.950        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b>2.025.756.787.985</b> | <b>2.194.483.726.960</b> |

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại và Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI có thời hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất áp dụng.

#### 6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

|                                         | Đơn vị tính: VND         |                          |
|-----------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                         | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
| Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn (i)     | 199.533.202.055          | 280.303.775.000          |
| Chứng khoán kinh doanh (ii)             | 906.681.068.849          | 906.522.230.849          |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (iii) | (2.415.739.468)          | (3.186.570.090)          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                        | <b>1.103.798.531.436</b> | <b>1.183.639.435.759</b> |

(i) Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc trên ba tháng và dưới một năm tại các ngân hàng thương mại; các khoản tiền gửi dài hạn có thời hạn đáo hạn còn lại dưới một năm và hưởng lãi suất áp dụng.

Tập đoàn đã thế chấp một phần khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 22).

## Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

(ii) Chi tiết các khoản chứng khoán kinh doanh được trình bày như sau:

|                                                          | Số cuối năm            |                        |                        | Số đầu năm             |                        |                        | Đơn vị tính: VND |
|----------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------|
|                                                          | Giá gốc                | Giá trị hợp lý         | Dự phòng               | Giá trị hợp lý         | Giá gốc                | Dự phòng               |                  |
| <b>Đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và trái phiếu</b>        |                        |                        |                        |                        |                        |                        |                  |
| Trái phiếu 1 (*)                                         | 300.000.000.000        | 300.000.000.000        | -                      | -                      | -                      | -                      | -                |
| Trái phiếu 2 (*)                                         | 300.000.000.000        | 300.000.000.000        | -                      | -                      | -                      | -                      | -                |
| Trái phiếu 3 (**)                                        | 150.000.000.000        | 150.000.000.000        | -                      | 500.000.000.000        | 500.000.000.000        | -                      | -                |
| Trái phiếu 4 (***)                                       | 150.795.000.000        | 150.795.000.000        | -                      | -                      | -                      | -                      | -                |
| Trái phiếu 5                                             | -                      | -                      | -                      | 400.000.000.000        | 400.000.000.000        | -                      | -                |
| Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành                         | 2.305.557.332          | 1.134.637.500          | (1.170.919.832)        | 2.305.557.332          | 1.225.408.500          | (1.080.148.832)        |                  |
| Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu                     | 975.259.755            | 771.581.354            | (203.678.401)          | 975.259.755            | 604.166.400            | (371.093.355)          |                  |
| Công ty Cổ phần Hóa An                                   | 684.881.000            | 684.881.000            | -                      | 684.881.000            | 502.425.000            | (182.456.000)          |                  |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco                          | 487.959.001            | 487.959.001            | -                      | 487.959.001            | 142.347.200            | (345.611.801)          |                  |
| Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công | 164.448.732            | 164.448.732            | -                      | 164.448.732            | 164.448.732            | -                      |                  |
| Công ty Cổ phần Càng Rau Quả                             | -                      | -                      | -                      | 636.162.000            | 470.205.700            | (165.956.300)          |                  |
| Khác                                                     | 189.733.029            | 189.662.490            | (70.539)               | 189.733.029            | 189.499.923            | (233.106)              |                  |
|                                                          | 905.602.838.849        | 904.228.170.077        | (1.374.668.772)        | 905.444.000.849        | 903.298.501.455        | (2.145.499.394)        |                  |
| <b>Đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết</b>                 |                        |                        |                        |                        |                        |                        |                  |
| Công ty Cổ phần Xuất khẩu Nông sản Ninh Thuận            | 1.050.000.000          | 8.929.304              | (1.041.070.696)        | 1.050.000.000          | 8.929.304              | (1.041.070.696)        |                  |
| Công ty Cổ phần Công nghệ mới Kim tự tháp Việt Nam       | 28.230.000             | 28.230.000             | -                      | 28.230.000             | 28.230.000             | -                      |                  |
|                                                          | 1.078.230.000          | 37.159.304             | (1.041.070.696)        | 1.078.230.000          | 37.159.304             | (1.041.070.696)        |                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                         | <b>906.681.068.849</b> | <b>904.265.329.381</b> | <b>(2.415.739.468)</b> | <b>906.522.230.849</b> | <b>903.335.660.759</b> | <b>(3.186.570.090)</b> |                  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)**

- (\*) Trái phiếu niêm yết của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Thanh Xuân có kỳ hạn gốc sáu (6) năm, với số lượng là 600 trái phiếu, mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu và hưởng lãi suất áp dụng. Công ty đã thế chấp trái phiếu này để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 22).
- (\*\*) Trái phiếu niêm yết của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa có kỳ hạn gốc sáu (6) năm, với số lượng là 150 trái phiếu, mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu và hưởng lãi suất áp dụng. Công ty đã thế chấp trái phiếu này để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 22).
- (\*\*\*) Trái phiếu niêm yết của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội có kỳ hạn gốc bảy (7) năm, với số lượng là 1.500 trái phiếu, mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu và hưởng lãi suất áp dụng.

(iii) Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:

|                                         | Đơn vị tính: VND       |                        |
|-----------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                         | Năm nay                | Năm trước              |
| Số đầu năm                              | (3.186.570.090)        | (3.275.233.145)        |
| Dự phòng trích lập trong năm            | -                      | (321.302.105)          |
| Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm | 770.830.622            | 409.965.160            |
| Số cuối năm                             | <u>(2.415.739.468)</u> | <u>(3.186.570.090)</u> |

**7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

**7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                                           | Đơn vị tính: VND              |                               |
|-----------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                                           | Số cuối năm                   | Số đầu năm                    |
| Phải thu từ các bên khác                                  | 933.741.995.217               | 736.238.681.891               |
| - Amanda SeADood Private Limited                          | 142.742.556.168               | 126.512.273.333               |
| - Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn | 48.866.034.519                | 62.257.500.000                |
| - Khác                                                    | 742.133.404.530               | 547.468.908.558               |
| Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 32)            | 2.711.000.458                 | 1.514.671.688                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                          | <b>936.452.995.675</b>        | <b>737.753.353.579</b>        |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                        | (47.614.997.662)              | (49.040.207.434)              |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                                      | <b><u>888.837.998.013</u></b> | <b><u>688.713.146.145</u></b> |

Tập đoàn đã thế chấp một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 22).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi:

|                                         | Đơn vị tính: VND        |                         |
|-----------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                         | Năm nay                 | Năm trước               |
| Số đầu năm                              | (49.040.207.434)        | (45.088.922.943)        |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh             | -                       | (24.587.054)            |
| Dự phòng trích lập trong năm            | (2,963,367,782)         | (9.702.418.586)         |
| Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm | 4.388.577.554           | 5.775.721.149           |
| Số cuối năm                             | <u>(47,614,997,662)</u> | <u>(49.040.207.434)</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)**

**7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                                 | Đơn vị tính: VND       |                       |
|-------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                                 | Số cuối năm            | Số đầu năm            |
| Trả trước cho các bên khác                      | 171.105.962.416        | 62.949.628.334        |
| - Công ty Cổ phần Huro Probiotics               | 103.000.000.000        | -                     |
| - Others                                        | 68.105.962.416         | 62.949.628.334        |
| Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 32) | 75.495.200             | 727.681.100           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                | <b>171.181.457.616</b> | <b>63.677.309.434</b> |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi              | (4.744.546.661)        | (6.150.661.661)       |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                            | <b>166.436.910.955</b> | <b>57.526.647.773</b> |

**7.3 Phải thu về cho vay ngắn hạn**

|                            | Đơn vị tính: VND |            |
|----------------------------|------------------|------------|
|                            | Số cuối năm      | Số đầu năm |
| Các khoản cho vay khác (*) | 344.747.977.683  | -          |

(\*) Chi tiết các khoản cho vay tín chấp được trình bày như sau:

| Bên vay                                 | Số cuối năm            | Đơn vị tính: VND          |                 |
|-----------------------------------------|------------------------|---------------------------|-----------------|
|                                         |                        | Kỳ hạn                    | Lãi suất %/ năm |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu tư FETA     | 51.677.359.000         | Ngày 30 tháng 4 năm 2021  | 5,5             |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Đường Mặt Trời   | 51.677.359.000         | Ngày 30 tháng 4 năm 2021  | 5,5             |
| Cho vay các cá nhân tại các công ty con | 235.284.399.683        | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 6               |
| Khác                                    | 6.108.860.000          | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |                 |
| <b>TOTAL</b>                            | <b>344.747.977.683</b> |                           |                 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

|                                                     | Đơn vị tính: VND       |                       |
|-----------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                                     | Số cuối năm            | Số đầu năm            |
| <b>Ngắn hạn</b>                                     |                        |                       |
| Lãi tiền gửi dự thu                                 | 50.692.990.635         | 12.242.440.214        |
| Tạm ứng giải phóng mặt bằng Khu công nghiệp Cái Côn | 13.088.000.000         | 13.088.000.000        |
| Chi hộ dự án Đồng Tháp                              | 9.377.539.386          | -                     |
| Tạm ứng cho nhân viên                               | 8.217.986.268          | 7.006.675.678         |
| Phạt thuế                                           | 6.916.472.829          | 6.006.597.327         |
| Ký quỹ                                              | 8.374.387.602          | 7.825.204.326         |
| Khác                                                | 10.951.236.046         | 16.215.464.262        |
|                                                     | <u>107.618.612.766</u> | <u>62.384.381.807</u> |
| <b>Dài hạn</b>                                      |                        |                       |
| Ký quỹ                                              | 10.275.521.000         | 3.431.336.000         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                    | <b>117.894.133.766</b> | <b>65.815.717.807</b> |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                  | (19.105.242.868)       | (17.601.790.004)      |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                                | <b>98.788.890.898</b>  | <b>48.213.927.803</b> |
| <i>Trong đó:</i>                                    |                        |                       |
| Các bên khác                                        | 98.252.229.336         | 47.779.764.808        |
| Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)               | 536.661.562            | 434.162.995           |

**9. HÀNG TỒN KHO**

|                                      | Đơn vị tính: VND         |                          |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                      | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
| Thành phẩm                           | 898.070.152.189          | 918.597.782.695          |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 206.677.142.777          | 245.073.938.770          |
| Nguyên vật liệu                      | 177.712.388.800          | 165.749.769.412          |
| Hàng gửi đi bán                      | 90.254.624.240           | 29.731.069.159           |
| Công cụ, dụng cụ                     | 51.357.158.143           | 50.522.322.300           |
| Hàng hóa                             | 50.037.241.285           | 20.093.621.400           |
| Hàng mua đang đi trên đường          | 15.530.015.056           | 9.308.798.795            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                     | <b>1.489.638.722.490</b> | <b>1.439.077.302.531</b> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho       | (35.703.351.864)         | (31.599.370.293)         |
| <b>Giá trị thuần</b>                 | <b>1.453.935.370.626</b> | <b>1.407.477.932.238</b> |

Tập đoàn đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 22).

Tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

|                              | Đơn vị tính: VND        |                         |
|------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                              | Năm nay                 | Năm trước               |
| Số đầu năm                   | (31.599.370.293)        | (21.883.356.237)        |
| Dự phòng trích lập trong năm | (14.900.965.066)        | (20.031.087.589)        |
| Sử dụng dự phòng trong năm   | 10.796.983.495          | 10.315.073.533          |
| Số cuối năm                  | <u>(35.703.351.864)</u> | <u>(31.599.370.293)</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                             | Số cuối năm            | Đơn vị tính: VND<br>Số đầu năm |
|-----------------------------|------------------------|--------------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>             | <b>23.896.131.751</b>  | <b>19.430.562.590</b>          |
| Công cụ, dụng cụ            | 21.043.841.414         | 15.260.700.985                 |
| Chi phí sửa chữa, cải tạo   | 333.871.419            | 433.822.165                    |
| Khác                        | 2.518.418.918          | 3.736.039.440                  |
| <b>Dài hạn</b>              | <b>388.704.309.235</b> | <b>295.042.987.148</b>         |
| Tiền thuê đất trả trước (*) | 227.421.898.050        | 212.820.905.051                |
| Công cụ, dụng cụ            | 87.017.760.334         | 40.222.156.001                 |
| Chi phí ngư trường nuôi cá  | 17.392.240.579         | 20.149.507.579                 |
| Chi phí sửa chữa, cải tạo   | 30.880.203.430         | 8.524.042.919                  |
| Chi phí đền bù              | 22.293.161.466         | 6.642.260.738                  |
| Khác                        | 3.699.045.376          | 6.684.114.860                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            | <b>412.600.440.986</b> | <b>314.473.549.738</b>         |

(\*) Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

Tập đoàn đã thế chấp chi phí thuê đất ở Long An với giá trị 12.453.158.434 VND để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 22).

# Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                      | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>và thiết bị | Phương tiện<br>vận chuyển | Thiết bị<br>văn phòng | Khác            | Đơn vị tính: VND    |
|--------------------------------------|--------------------------|------------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------|---------------------|
| <b>Nguyên giá:</b>                   |                          |                        |                           |                       |                 |                     |
| Số đầu năm                           | 926.643.490.020          | 1.418.902.813.063      | 164.547.866.539           | 46.019.055.440        | 15.084.495.917  | 2.571.197.720.979   |
| Mua mới                              | 201.659.414.144          | 217.903.170.080        | 8.824.295.581             | 3.440.380.260         | 779.418.217     | 432.606.678.282     |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản<br>dờ dang | 184.404.604.472          | 257.998.301.391        | 4.162.593.456             | 3.222.866.140         | 1.837.993.042   | 451.626.358.501     |
| Phân loại lại                        | -                        | -                      | -                         | -                     | (4.274.560.920) | (4.274.560.920)     |
| Thanh lý                             | (11.280.800.516)         | (67.537.493.423)       | (10.827.326.700)          | (1.851.040.563)       | (1.359.451.332) | (92.856.112.534)    |
| Tăng khác                            | -                        | 157.478.049            | -                         | -                     | -               | 157.478.049         |
| Giảm khác                            | (656.118.999)            | -                      | -                         | -                     | -               | (656.118.999)       |
| Số cuối năm                          | 1.300.770.589.121        | 1.827.424.269.160      | 166.707.428.876           | 50.831.261.277        | 12.067.894.924  | 3.357.801.443.358   |
| <b>Trong đó:</b>                     |                          |                        |                           |                       |                 |                     |
| Đã khấu hao hết                      | 172.692.461.333          | 421.218.507.311        | 44.237.764.219            | 17.523.729.703        | 5.803.705.204   | 661.476.167.770     |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>      |                          |                        |                           |                       |                 |                     |
| Số đầu năm                           | (383.325.948.510)        | (908.198.506.087)      | (80.905.526.507)          | (29.105.299.510)      | (8.703.372.293) | (1.410.238.652.907) |
| Khấu hao trong năm                   | (71.806.236.863)         | (147.068.227.516)      | (14.266.911.892)          | (4.331.414.656)       | (1.178.763.125) | (238.651.554.052)   |
| Phân loại lại                        | -                        | -                      | -                         | -                     | 506.197.998     | 506.197.998         |
| Thanh lý                             | 9.307.493.018            | 65.032.691.317         | 9.059.787.949             | 1.817.885.563         | 1.322.420.617   | 86.540.278.464      |
| Giảm khác                            | 284.318.240              | -                      | -                         | -                     | -               | 284.318.240         |
| Số cuối năm                          | (445.540.374.115)        | (990.234.042.286)      | (86.112.650.450)          | (31.618.828.603)      | (8.053.516.803) | (1.561.559.412.257) |
| <b>Giá trị còn lại:</b>              |                          |                        |                           |                       |                 |                     |
| Số đầu năm                           | 543.317.541.510          | 510.704.306.976        | 83.642.340.032            | 16.913.755.930        | 6.381.123.624   | 1.160.959.068.072   |
| Số cuối năm                          | 855.230.215.006          | 837.190.226.874        | 80.594.778.426            | 19.212.432.674        | 4.014.378.121   | 1.796.242.031.101   |

Tập đoàn đã thể chấp một phần tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 22).

# Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 12. TÀI SẢN VÔ HÌNH

|                                  | Quyền sử dụng<br>đất lâu dài | Phần mềm<br>máy tính | Bản quyền        | Thương hiệu, mỗi<br>quan hệ khách hàng | Khác            | Đơn vị tính: VND  |
|----------------------------------|------------------------------|----------------------|------------------|----------------------------------------|-----------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá:</b>               |                              |                      |                  |                                        |                 |                   |
| Số đầu năm                       | 652.775.603.354              | 20.673.069.174       | 14.588.600.000   | 1.409.924.580.000                      | 334.352.688     | 2.098.296.205.216 |
| Mua mới                          | 80.445.500                   | 2.112.519.000        | 4.881.500.000    | -                                      | -               | 7.074.464.500     |
| Chuyển sang từ chi phí trả trước | 11.266.400.850               | -                    | -                | -                                      | -               | 11.266.400.850    |
| Phân loại lại                    | (1.546.891.500)              | -                    | -                | (808.524.775)                          | 4.274.560.920   | 2.727.669.420     |
| Thanh lý                         | (99.100.000.000)             | -                    | -                | -                                      | -               | (99.908.524.775)  |
| Số cuối năm                      | 563.475.558.204              | 22.785.588.174       | 19.470.100.000   | 1.409.116.055.225                      | 4.608.913.608   | 2.019.456.215.211 |
| <b>Trong đó:</b>                 |                              |                      |                  |                                        |                 |                   |
| Đã hao mòn hết                   | 919.650.520                  | 1.814.378.824        | 9.536.600.000    | -                                      | 199.501.200     | 12.470.130.544    |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>   |                              |                      |                  |                                        |                 |                   |
| Số đầu năm                       | (91.645.992.571)             | (11.981.850.705)     | (10.903.766.692) | (104.523.160.453)                      | (334.352.688)   | (219.389.123.109) |
| Hao mòn trong năm                | (74.080.524.405)             | (3.140.245.968)      | (790.999.841)    | (5.559.722.525)                        | (209.353.500)   | (83.780.846.239)  |
| Thanh lý                         | 8.494.285.714                | -                    | -                | -                                      | -               | 8.494.285.714     |
| Phân loại lại                    | (119.221.175)                | -                    | -                | 726.590.546                            | (506.197.998)   | 101.171.373       |
| Khác                             | 180.787.180                  | -                    | -                | -                                      | -               | 180.787.180       |
| Số cuối năm                      | (157.170.665.257)            | (15.122.096.673)     | (11.694.766.533) | (109.356.292.432)                      | (1.049.904.186) | (294.393.725.081) |
| <b>Giá trị còn lại:</b>          |                              |                      |                  |                                        |                 |                   |
| Số đầu năm                       | 561.129.610.783              | 8.691.218.469        | 3.684.833.308    | 1.305.401.419.547                      | -               | 1.878.907.082.107 |
| Số cuối năm                      | 406.304.892.947              | 7.663.491.501        | 7.775.333.467    | 1.299.759.762.793                      | 3.559.009.422   | 1.725.062.490.130 |

Tập đoàn đã thể chấp một phần tài sản có định vô hình để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 22).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (tiếp theo)**

Bao gồm trong giá trị Quyền sử dụng đất là giá trị khu đất tại số 282 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh ("Khu đất Lê Văn Sỹ") với giá trị ghi sổ còn lại là 27.547.926.144 VND. Đây là khu đất của SSC, một công ty con của Tập đoàn, và đã được công ty này sử dụng một phần giá trị khu đất để góp vốn thành lập Công ty TNHH Phát triển nhà Cantavil ("Cantavil") theo Hợp đồng Liên doanh ngày 3 tháng 9 năm 2014 và các phụ lục Hợp đồng Liên doanh sau đó được ký với Công ty Cổ phần Phát triển nhà Daewon – Thủ Đức ("Daewon-Thủ Đức"). Giá trị còn lại của khu đất sẽ được Cantavil chi trả bằng tiền cho SSC. Bên cạnh đó, SSC cũng đã ký kết Hợp đồng chuyển nhượng và các phụ lục hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp trong Cantavil cho Daewon-Thủ Đức và tiến độ của việc thực hiện hợp đồng chuyển nhượng này sẽ phụ thuộc vào các điều kiện được nêu tại hợp đồng chuyển nhượng cũng như một số điều kiện khác của Hợp đồng liên doanh nêu trên.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, do việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất của Khu đất Lê Văn Sỹ cũng như các điều kiện khác của Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp chưa được hoàn thành, SSC chưa ghi nhận việc bàn giao đất Khu đất Lê Văn Sỹ cho Cantavil cũng như chưa ghi nhận các lợi ích và chi phí liên quan từ việc thực hiện các Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp nêu trên.

**13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Đơn vị tính: VND

|                                 | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Khác          | Tổng cộng     |
|---------------------------------|---------------------------|---------------|---------------|
| <b>Nguyên giá:</b>              |                           |               |               |
| Số đầu năm và số cuối năm       | 314.704.875               | 353.440.561   | 668.145.436   |
| Trong đó:                       |                           |               |               |
| Đã khấu hao hết                 | -                         | 353.440.561   | 353.440.561   |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b> |                           |               |               |
| Số đầu năm                      | (257.045.058)             | (353.440.561) | (610.485.619) |
| Khấu hao trong năm              | (16.491.096)              | -             | (16.491.096)  |
| Số cuối năm                     | (273.536.154)             | (353.440.561) | (626.976.715) |
| <b>Giá trị còn lại:</b>         |                           |               |               |
| Số đầu năm                      | 57.659.817                | -             | 57.659.817    |
| Số cuối năm                     | 41.168.721                | -             | 41.168.721    |

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2020. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                                                                         | Đơn vị tính: VND      |                        |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                                         | Số cuối năm           | Số đầu năm             |
| Tài sản mua từ Công ty May Mặc Khánh Hòa                                | 14.545.454.545        | 14.545.454.545         |
| Nhà kho và máy móc ở ABT                                                | 8.150.873.702         | 9.591.596.436          |
| Chi phí dự án Nhà máy Probiotics Long An                                | 6.870.513.272         | 19.972.076.532         |
| Chi phí phát triển dự án nuôi tôm                                       | 3.424.599.091         | 55.337.226.196         |
| Máy móc thiết bị đang lắp đặt                                           | 2.793.149.600         | 22.990.148.282         |
| Chi phí dự án nhà máy Bibica                                            | 2.450.489.091         | 364.646.365.599        |
| Trung tâm Công nghiệp chế biến hạt giống và chế biến nông sản Đồng Tháp | -                     | 270.192.259.670        |
| Dự án kho lạnh                                                          | -                     | 37.561.954.000         |
| Khác                                                                    | 4.716.783.195         | 10.148.377.171         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                        | <b>42.951.862.496</b> | <b>804.985.458.431</b> |

**15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

|                                                          | Đơn vị tính: VND       |                        |
|----------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                          | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| Đầu tư vào công ty liên kết<br>(Thuyết minh số 15.1)     | 658.683.851.194        | 522.475.530.204        |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn<br>(Thuyết minh số 15.2) | 200.000.000.000        | -                      |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác<br>(Thuyết minh số 15.3)  | 26.061.735.380         | 26.049.020.000         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                         | <b>884.745.586.574</b> | <b>548.524.550.204</b> |

**15.1 Đầu tư vào công ty liên kết**

|                                                | Số cuối năm            |           | Số đầu năm             |           |
|------------------------------------------------|------------------------|-----------|------------------------|-----------|
|                                                | Giá trị                | Tỷ lệ (%) | Giá trị                | Tỷ lệ (%) |
| Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam ("VFG") (*) | 658.683.851.194        | 47,97     | 522.475.530.204        | 41,88     |
|                                                | <b>658.683.851.194</b> |           | <b>522.475.530.204</b> |           |

(\*) Vào ngày 20 tháng 11 năm 2020, Tập đoàn đã mua thêm 2.151.871 cổ phiếu của VFG với giá chào mua là 50.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**15.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)**

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này bao gồm:

Đơn vị tính: VND  
VFG

**Giá trị đầu tư:**

|             |                 |
|-------------|-----------------|
| Số đầu năm  | 484.115.407.669 |
| Mua mới     | 108.525.983.126 |
| Số cuối năm | 592.641.390.795 |

**Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:**

|                                    |                  |
|------------------------------------|------------------|
| Số đầu năm                         | 38.360.122.535   |
| Phần lợi nhuận từ công ty liên kết | 60.779.990.364   |
| Cổ tức loại trừ                    | (33.097.652.500) |
| Số cuối năm                        | 66.042.460.399   |

**Giá trị còn lại:**

|             |                 |
|-------------|-----------------|
| Số đầu năm  | 522.475.530.204 |
| Số cuối năm | 658.683.851.194 |

**15.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Số dư thể hiện khoản trái phiếu không chuyển đổi được phát hành bởi Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có kỳ hạn gốc sáu (6) năm và hưởng lãi suất 7,3% một năm. Các trái phiếu này đang được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay được trình bày ở Thuyết minh số 22.

**15.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đơn vị tính: VND

|                                        | Số cuối năm          |                       | Số đầu năm           |                       |
|----------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|                                        | Số lượng<br>cổ phiếu | Giá trị<br>đầu tư     | Số lượng<br>cổ phiếu | Giá trị<br>đầu tư     |
| Công ty Cổ phần Giống<br>Thái Bình (*) | 194.126              | 26.061.735.380        | 99.938               | 13.333.640.000        |
| Đơn vị khác (*)                        | -                    | -                     | 94.188               | 12.715.380.000        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                       |                      | <b>26.061.735.380</b> |                      | <b>26.049.020.000</b> |

(\*) Tập đoàn không thể thu thập các thông tin cần thiết và thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty này do các cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

# 16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Tình hình tăng giảm lợi thế thương mại trong năm như sau:

Đơn vị tính: VND

|                              | Lợi thế thương mại<br>từ hợp nhất<br>Công ty Cổ phần<br>Thực phẩm PAN | Lợi thế thương<br>mại từ hợp nhất<br>Công ty Cổ phần<br>Tập đoàn<br>Giống cây trồng<br>Việt Nam | Lợi thế thương<br>mại từ hợp nhất<br>Công ty Cổ phần<br>Cà phê<br>Golden Beans | Tổng cộng         |
|------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá:</b>           |                                                                       |                                                                                                 |                                                                                |                   |
| Số đầu năm và<br>số cuối năm | 183.760.950.828                                                       | 459.489.829.889                                                                                 | 9.674.293.508                                                                  | 652.925.074.225   |
| <b>Phân bổ lũy kế:</b>       |                                                                       |                                                                                                 |                                                                                |                   |
| Số đầu năm                   | (51.910.562.447)                                                      | (235.200.700.774)                                                                               | (80.619.113)                                                                   | (287.191.882.334) |
| Phân bổ<br>trong năm         | (20.116.005.846)                                                      | (45.969.051.392)                                                                                | (967.429.351)                                                                  | (67.052.486.589)  |
| Số cuối năm                  | (72.026.568.293)                                                      | (281.169.752.166)                                                                               | (1.048.048.464)                                                                | (354.244.368.923) |
| <b>Giá trị còn lại:</b>      |                                                                       |                                                                                                 |                                                                                |                   |
| Số đầu năm                   | 131.850.388.381                                                       | 224.289.129.115                                                                                 | 9.593.674.395                                                                  | 365.733.191.891   |
| Số cuối năm                  | 111.734.382.535                                                       | 178.320.077.723                                                                                 | 8.626.245.044                                                                  | 298.680.705.302   |

# 17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

## 17.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

|                                                        | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|--------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Phải trả cho các bên khác                              | 297.952.466.727        | 382.712.267.140        |
| Công ty TNHH Giống cây trồng<br>Vạn Xuyên - Trung Quốc | 36.135.697.602         | 56.889.980.209         |
| Khác                                                   | 261.816.769.125        | 325.822.286.931        |
| Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 32)         | 266.716.100            | 617.164.424            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                       | <b>298.219.182.827</b> | <b>383.329.431.564</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC (tiếp theo)**

**17.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                                          | Số cuối năm            | Đơn vị tính: VND<br>Số đầu năm |
|------------------------------------------|------------------------|--------------------------------|
| Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Daewon    |                        |                                |
| Thủ Đức (*)                              | 23.816.250.000         | 23.816.250.000                 |
| Công ty TNHH Phát triển nhà Cantavil (*) | 16.183.750.000         | 16.183.750.000                 |
| Trả trước từ các bên khác                | 157.120.817.132        | 128.996.256.054                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                         | <b>197.120.817.132</b> | <b>168.996.256.054</b>         |

(\*) Đây là các khoản trả trước cho Công ty SSC theo các Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các hợp đồng này chưa hoàn thành và các đối tác đang trong quá trình đàm phán điều chỉnh nội dung của các hợp đồng này.

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                            | Số đầu năm            | Tăng trong năm         | Giảm trong năm           | Đơn vị tính: VND<br>Số cuối năm |
|----------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|---------------------------------|
| <b>Phải trả</b>            |                       |                        |                          |                                 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 38.604.835.873        | 75.086.948.612         | (89.802.185.740)         | 23.889.598.745                  |
| Thuế giá trị gia tăng      | 24.569.482.907        | 119.084.150.354        | (131.536.469.423)        | 12.117.163.838                  |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 8.252.284.176         | 22.040.026.612         | (20.442.576.530)         | 9.849.734.258                   |
| Khác                       | 53.157.805            | 1.411.246.552          | (1.146.083.332)          | 318.321.025                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>71.479.760.761</b> | <b>217.622.372.130</b> | <b>(242.927.315.025)</b> | <b>46.174.817.866</b>           |

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                        | Số cuối năm            | Đơn vị tính: VND<br>Số đầu năm |
|------------------------|------------------------|--------------------------------|
| Lương và thưởng        | 51.620.808.426         | 52.496.981.954                 |
| Chi phí quảng cáo      | 49.396.980.717         | 35.182.031.505                 |
| Thuế chống bán phá giá | 41.641.340.582         | 11.374.025.821                 |
| Chi phí lãi vay        | 31.679.321.023         | 24.674.941.636                 |
| Hoa hồng môi giới      | 20.852.497.596         | 23.260.114.471                 |
| Chi phí vận chuyển     | 9.841.758.101          | 17.367.616.547                 |
| Khác                   | 20.281.962.190         | 36.241.036.973                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>       | <b>225.314.668.635</b> | <b>200.596.748.907</b>         |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                                                       | Đơn vị tính: VND              |                               |
|-----------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                                                       | Số cuối năm                   | Số đầu năm                    |
| <b>Ngắn hạn</b>                                                       |                               |                               |
| Công ty TNHH Phát triển Nhà Cantavil (*)                              | 45.710.250.000                | 45.710.250.000                |
| Quỹ lương phải trả nhân viên                                          | 14.327.390.751                | 15.060.819.802                |
| Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Daewon                                 |                               |                               |
| Thủ Đức (*)                                                           | 14.289.750.000                | 14.289.750.000                |
| Cổ tức phải trả                                                       | 9.615.901.810                 | 32.911.282.610                |
| Nhận ký quỹ                                                           | 8.690.270.862                 | 262.254.093                   |
| Ban Quản lý Dự án Khu công nghiệp Hà Nam                              | 7.937.102.000                 | -                             |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và phí công đoàn | 6.275.756.756                 | 6.544.060.563                 |
| Lãi trái phiếu                                                        | -                             | 7.460.215.979                 |
| Khác                                                                  | 16.521.919.738                | 21.131.849.936                |
|                                                                       | <u>123.368.341.917</u>        | <u>143.370.482.983</u>        |
| <b>Dài hạn</b>                                                        |                               |                               |
| Nhận ký quỹ                                                           | 4.322.461.269                 | 4.711.719.272                 |
| Khác                                                                  | 1.885.271.345                 | 1.885.271.335                 |
|                                                                       | <u>6.207.732.614</u>          | <u>6.596.990.607</u>          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                      | <b><u>129.576.074.531</u></b> | <b><u>149.967.473.590</u></b> |
| <i>Trong đó:</i>                                                      |                               |                               |
| Các bên khác                                                          | 129.126.074.531               | 149.517.473.590               |
| Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)                                 | 450.000.000                   | 450.000.000                   |

(\*) Đây là giá trị còn lại của Khu đất Lê Văn Sỹ và giá trị còn lại của Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp được các đối tác tự nguyện chuyển khoản vào tài khoản của SSC (mặc dù SSC chưa yêu cầu và SSC cũng không nhận được thông báo của các đối tác trước thời điểm nhận được số tiền này). Việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất của Khu đất Lê Văn Sỹ cũng như các điều kiện khác của Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp chưa được hoàn thành tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

|             | Đơn vị tính: VND        |                         |
|-------------|-------------------------|-------------------------|
|             | Năm nay                 | Năm trước               |
| Số đầu năm  | 70.026.123.479          | 48.482.472.741          |
| Tăng        | 60.711.638.803          | 79.006.510.713          |
| Giảm        | <u>(65.734.330.314)</u> | <u>(57.462.859.975)</u> |
| Số cuối năm | <u>65.003.431.968</u>   | <u>70.026.123.479</u>   |

# Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 22. VAY

|                                                            | Số đầu năm               | Tăng trong năm            | Giảm trong năm              | Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá hối đoái | Đơn vị tính: VND         |
|------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------------|--------------------------------------|--------------------------|
|                                                            |                          |                           |                             |                                      | Số cuối năm              |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                        |                          |                           |                             |                                      |                          |
| Vay ngắn hạn từ ngân hàng<br>(Thuyết minh số 22.1)         | 1.691.629.441.893        | 12.390.549.620.267        | (11.567.452.911.936)        | 1.096.831.019                        | 2.515.822.981.243        |
| Trái phiếu phát hành                                       | 100.000.000.000          | -                         | (100.000.000.000)           | -                                    | -                        |
| Vay từ bên khác                                            | 11.038.344.886           | 9.217.382.825             | (1.949.142.359)             | -                                    | 18.306.585.352           |
| Trái phiếu phát hành dài hạn đến hạn trả                   | 7.000.000.000            | -                         | (7.000.000.000)             | -                                    | -                        |
| Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả<br>(Thuyết minh số 22.2) | 4.319.940.958            | 34.230.461.242            | (12.058.778.884)            | -                                    | 26.491.623.316           |
|                                                            | 1.813.987.727.737        | 12.433.997.464.334        | (11.688.460.833.179)        | 1.096.831.019                        | 2.560.621.189.911        |
| <b>Vay dài hạn</b>                                         |                          |                           |                             |                                      |                          |
| Trái phiếu phát hành<br>(Thuyết minh số 22.3)              | 1.135.000.000.000        | -                         | -                           | -                                    | 1.135.000.000.000        |
| Chi phí phát hành trái phiếu<br>(Thuyết minh số 22.3)      | (23.696.552.548)         | (14.755.000.000)          | 20.452.653.180              | -                                    | (17.998.899.368)         |
| Vay dài hạn từ ngân hàng<br>(Thuyết minh số 22.2)          | 163.946.983.685          | 26.531.148.228            | (49.526.461.242)            | 297.688.314                          | 141.249.358.985          |
|                                                            | 1.275.250.431.137        | 11.776.148.228            | (29.073.808.062)            | 297.688.314                          | 1.258.250.459.617        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                           | <b>3.089.238.158.874</b> | <b>12.445.773.612.562</b> | <b>(11.717.534.641.241)</b> | <b>1.394.519.333</b>                 | <b>3.818.871.649.528</b> |

## Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 22. VAY (tiếp theo)

#### 22.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Tập đoàn thực hiện các khoản vay này nhằm mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết khoản vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

| Ngân hàng                                                          | Số cuối năm        |                 | Ngày đáo hạn                                                                                                                    | Lãi suất<br>(%/năm)       | Hình thức đảm bảo                                                                                                                               |
|--------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                    | Nguyên tệ<br>(USD) | VND             |                                                                                                                                 |                           |                                                                                                                                                 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam                               | 810.000.000.000    |                 | Ngày 10 tháng 3 năm 2021                                                                                                        | 5,8                       | Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV                                                                                                           |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân     | 300.000.000.000    |                 | Ngày 1 tháng 3 năm 2021                                                                                                         | 4,3                       | Thế chấp trái phiếu 600 tỷ BIDV                                                                                                                 |
|                                                                    | 300.000.000.000    |                 | Ngày 9 tháng 3 năm 2021                                                                                                         | 4,3                       |                                                                                                                                                 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Sóc Trăng         | 10.087.000         | 233.917.530.000 | Từ ngày 30 tháng 3 năm 2021 đến ngày 30 tháng 4 năm 2021                                                                        | Từ 2,3 đến 2,8            | Nhà xưởng, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải                                                                                              |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Định  | 182.458.869.605    |                 | Từ ngày 15 tháng 3 năm 2021 đến ngày 29 tháng 4 năm 2021                                                                        | Từ 4,7 đến 5,0            | Thế chấp trái phiếu của BIDV                                                                                                                    |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam                       | 134.801.740.565    |                 | Từ ngày 22 tháng 3 năm 2021 đến ngày 23 tháng 4 năm 2021                                                                        | Từ 4,0 đến 5,0            | Thế chấp trái phiếu 650 tỷ của BIDV                                                                                                             |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ  | 4.271.933          | 99.066.130.908  | Từ ngày 3 tháng 3 năm 2021 đến ngày 13 tháng 4 năm 2021                                                                         | 2,7                       | Tín chấp                                                                                                                                        |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long        | 73.378.842.664     |                 | Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng với kỳ hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 18 tháng 6 năm 2021 | Theo từng khế ước nhận nợ | 5.996.940 cổ phiếu SSC của Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam thuộc quyền sở hữu của Khách hàng theo Hợp đồng cầm cố chứng khoán niêm yết |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam                               | 58.516.632.933     |                 | Từ ngày 1 tháng 2 năm 2021 đến ngày 26 tháng 4 năm 2021                                                                         | Từ 3,8 đến 4,0            | Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV với giá trị 70 tỷ VND                                                                                     |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sóc Trăng | 2.399.000          | 55.632.810.000  | Từ ngày 5 tháng 3 năm 2021 đến ngày 22 tháng 3 năm 2021                                                                         | 2,8                       | Hàng tồn kho                                                                                                                                    |

## Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 22. VAY (tiếp theo)

#### 22.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng (tiếp theo)

Tập đoàn thực hiện các khoản vay này nhằm mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết khoản vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

| Ngân hàng                                                            | Số cuối năm        |                | Ngày đáo hạn                                                                                                                             | Lãi suất<br>(%/năm)             | Hình thức đảm bảo                                                                                                                                                                    |
|----------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                      | Nguyên tệ<br>(USD) | VND            |                                                                                                                                          |                                 |                                                                                                                                                                                      |
| Ngân hàng TMCP phần Công<br>thương Việt Nam – Chi nhánh<br>Sóc Trăng | 2.322.000          | 53.847.180.000 | Từ ngày 25 tháng 1 năm 2021<br>đến ngày 8 tháng 4 năm 2021                                                                               | 2,8                             | Nhà cửa và máy móc thiết bị tại nhà<br>máy Tin An, Hàng tồn kho, Ao nuôi<br>tôm Xuân Phú, Kho lạnh 4.000 tấn<br>tại nhà máy An San                                                   |
| Ngân hàng TNHH MTV HSBC<br>(Việt Nam) – Chi nhánh Bến Tre            | 2.058.075          | 47.798.791.875 | Từ ngày 4 tháng 1 năm 2021<br>đến ngày 21 tháng 6 năm 2021                                                                               | Từ 1,8<br>đến 3,2               | Quyền sử dụng đất,<br>và hàng tồn kho                                                                                                                                                |
|                                                                      | 1.080.699          | 25.099.234.275 | Từ ngày 26 tháng 4 năm 2021<br>đến ngày 7 tháng 6 năm 2021                                                                               | Từ 2,25<br>đến 2,3              |                                                                                                                                                                                      |
|                                                                      |                    | 21.373.480.575 | Từ ngày 11 tháng 1 năm 2021<br>đến ngày 8 tháng 2 năm 2021                                                                               | Từ 5,7<br>đến 5,8               |                                                                                                                                                                                      |
| Ngân hàng Nông nghiệp và<br>PTNT - CN Khanh Hòa                      |                    | 29.991.524.956 | Thời hạn cho vay theo từng<br>giấy nhận nợ nhưng tối đa không<br>quá 6 tháng                                                             | Từ 6,0<br>đến 7,5               | Quyền sử dụng đất,<br>và hàng tồn kho                                                                                                                                                |
| Ngân hàng TMCP Công thương<br>Việt Nam                               |                    | 26.318.808.000 | Thời hạn cho vay theo từng giấy<br>nhận nợ nhưng tối đa không quá 6<br>tháng với kỳ hạn trả nợ cuối cùng<br>vào ngày 8 tháng 6 năm 2021. | Theo từng<br>khế ước<br>nhận nợ | Toàn bộ nhà cửa vật kiến trúc và máy<br>móc thiết bị thuộc nhà máy chế biến và<br>bảo quản giống cây trồng và nhà máy<br>gạo tại Thị trấn Đồng Văn, Huyện Duy<br>Tiên, Tỉnh Hà Nam   |
| Ngân hàng TMCP Ngoại<br>Thương Việt Nam –<br>Chi nhánh Thăng Long    |                    | 25.830.998.560 | Thời hạn cho vay theo từng giấy<br>nhận nợ nhưng tối đa không quá 5<br>tháng với kỳ hạn trả nợ cuối cùng<br>vào ngày 2 tháng 2 năm 2021  | 6                               | Hàng hóa luân chuyển trong quá trình<br>hoạt động sản xuất kinh doanh được để<br>tại kho của Công ty TNHH Lúa gạo Việt<br>Nam tại xã Trường Xuân, huyện Tháp<br>Mười, tỉnh Đồng Tháp |

## Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 22. VAY (tiếp theo)

#### 22.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng (tiếp theo)

Tập đoàn thực hiện các khoản vay này nhằm mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết khoản vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

| Ngân hàng                                                                 | Số cuối năm        |                          | Ngày đáo hạn                                                                 | Lãi suất<br>(%/năm) | Hình thức đảm bảo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|---------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                           | Nguyên tệ<br>(USD) | VND                      |                                                                              |                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| Ngân hàng TMCP<br>phần Công thương<br>Việt Nam – Chi nhánh<br>Hồ Chí Minh | 774.474            | 17.963.924.431           | Từ ngày 10 tháng 5 năm 2021<br>đến ngày 24 tháng 7 năm 2021                  | 3,0                 | Các khoản vay được đảm bảo một phần bằng<br>quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, máy<br>móc thiết bị tại số 81B, Quốc lộ 62, Thành phố<br>Tân An, Tỉnh Long An và tài sản gắn liền trên đất<br>tại Lô I.1 Đường số 1, Cụm Công nghiệp Lợi Bình<br>Nhơn, Xã Lợi Bình Nhơn, Thành phố Tân An,<br>Tỉnh Long An. Số dư tín dụng còn lại được đảm<br>bảo tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, hàng tồn kho<br>luân chuyển và phải thu khách hàng luân chuyển |
|                                                                           |                    | 5.866.100.575            | Từ ngày 18 tháng 6 năm 2021<br>đến ngày 29 tháng 6 năm 2021                  | 6,0                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| Ngân hàng Đầu tư và<br>phát triển Việt Nam –<br>Chi nhánh Nha Trang       | 6.800.528.884      |                          | Thời hạn cho vay theo từng<br>giấy nhận nợ nhưng tối đa<br>không quá 6 tháng | Từ 6,0<br>đến 7,5   | Quyền sử dụng đất,<br>và hàng tồn kho                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|                                                                           | 2.672.000.000      |                          | Từ ngày 11 tháng 6 năm 2021<br>đến ngày 23 tháng 6 năm 2021                  | 4,6                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| Ngân hàng TNHH<br>CTBC – Chi nhánh<br>Hồ Chí Minh                         | 2.142.730.124      |                          | Thời hạn cho vay theo từng<br>giấy nhận nợ nhưng tối đa<br>không quá 6 tháng | Từ 6,0<br>đến 7,5   | Quyền sử dụng đất,<br>và hàng tồn kho                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|                                                                           | 1.774.525.313      |                          | Từ ngày 17 tháng 3 năm 2021<br>đến ngày 23 tháng 6 năm 2021                  | Từ 3,6<br>đến 4,75  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| Ngân hàng TNHH<br>MTV United Overseas<br>Bank – Chi nhánh<br>Hồ Chí Minh  | 24.600             | 570.597.000              | Ngày 10 tháng 3 năm 2021                                                     | 3,35                | Các khoản vay này được đảm bảo bằng<br>hàng tồn kho luân chuyển với giá trị lên đến<br>2.000.000 USD                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                          | <b>23.017.781</b>  | <b>2.515.822.981.243</b> |                                                                              |                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |

## Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 22. VAY (tiếp theo)

#### 22.2 Vay dài hạn từ ngân hàng

Chi tiết khoản vay dài hạn từ ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

| Ngân hàng                                                         | Số cuối năm<br>VND                | Kỳ hạn                                                                                                                           | Lãi suất<br>(%/năm)                                                                                                                                                | Hình thức đảm bảo                                                                                                                                                             |
|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ngân hàng TMCP<br>Ngoại thương Việt Nam -<br>Chi nhánh Tây Hồ     | 97.400.000.000                    | Từ ngày 16 tháng 3<br>năm 2024 đến ngày 27<br>tháng 12 năm 2024                                                                  | Năm thứ nhất: 7%/năm<br>Năm thứ 2: Kỳ hạn 12 tháng với lãi<br>suất cơ bản cộng 1,5%/năm<br>Những năm còn lại: Kỳ hạn 12 tháng<br>với lãi suất cơ bản cộng 2,5%/năm | Chi phí sử dụng đất trả trước,<br>công trình và máy móc thiết bị                                                                                                              |
| Ngân hàng TMCP<br>Ngoại thương Việt Nam -<br>Chi nhánh Thăng Long | 55.343.641.953                    | Thời hạn cho vay theo từng<br>giấy nhận nợ nhưng tối đa<br>không quá 45 tháng kể từ<br>ngày tiếp theo ngày giải<br>ngân đầu tiên | Theo từng khế ước nhận nợ                                                                                                                                          | Toàn bộ máy móc thiết bị hình<br>thành trong tương lai thuộc dự án<br>Trung tâm Công nghiệp chế biến<br>nông sản tại Cụm Công nghiệp –<br>Dịch vụ - Thương mại Trường<br>Xuân |
| Ngân hàng Nông nghiệp và<br>PTNT - Chi nhánh Khánh<br>Hòa         | 9.881.000.000                     | Từ ngày 18 tháng 1<br>năm 2021 đến ngày 18<br>tháng 11 năm 2027                                                                  | 8,5                                                                                                                                                                | Quyền sử dụng đất,<br>và hàng tồn kho                                                                                                                                         |
| Ngân hàng TMCP<br>Ngoại thương Việt Nam -<br>Chi nhánh Thanh Xuân | 5.116.340.348                     | Ngày 8 tháng 8 năm 2022                                                                                                          | 5,0                                                                                                                                                                | 316.000 cổ phiếu của<br>Công ty Cổ phần Tập đoàn<br>giống cây trồng Việt Nam                                                                                                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                  | <b>167.740.982.301</b>            |                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                               |
| Trong đó:<br>Vay dài hạn<br>Vay dài hạn đến hạn trả               | 141.249.358.985<br>26.491.623.316 |                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                               |

## Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 22. VAY (tiếp theo)

#### 22.3 Trái phiếu phát hành dài hạn

Chi tiết các khoản trái phiếu phát hành theo mệnh giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

| Tên trái phiếu                                      | Số lượng     | Mệnh giá<br>(VND) | Giá trị<br>(VND)         | Lãi suất<br>(%/năm) | Thời hạn                 | Hình thức đảm bảo                        |
|-----------------------------------------------------|--------------|-------------------|--------------------------|---------------------|--------------------------|------------------------------------------|
| Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)                    | 845          | 1.000.000.000     | 845.000.000.000          | 6,8                 | Ngày 10 tháng 9 năm 2023 | 7.720.577 cổ phần của Công ty thành viên |
| Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ AIA (Việt Nam)       | 170          | 1.000.000.000     | 170.000.000.000          | 6,8                 | Ngày 10 tháng 9 năm 2023 | 7.720.577 cổ phần của Công ty thành viên |
| Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Hanwha Life Việt Nam | 75           | 1.000.000.000     | 75.000.000.000           | 6,8                 | Ngày 10 tháng 9 năm 2023 | 7.720.577 cổ phần của Công ty thành viên |
| Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Sun Life Việt Nam    | 45           | 1.000.000.000     | 45.000.000.000           | 6,8                 | Ngày 10 tháng 9 năm 2023 | 7.720.577 cổ phần của Công ty thành viên |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                    | <b>1.135</b> |                   | <b>1.135.000.000.000</b> |                     |                          |                                          |
| Chi phí phát hành                                   |              |                   | (17.998.899.368)         |                     |                          |                                          |
| <b>Giá trị thuần</b>                                |              |                   | <b>1.117.001.100.632</b> |                     |                          |                                          |

### 23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện số dự phòng trợ cấp thôi việc như được trình bày tại Thuyết minh số 3.14.

## Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 24.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| Năm trước                                         | Vốn cổ phần       | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Vốn khác của<br>chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ    | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát | Đơn vị tính: VND  |
|---------------------------------------------------|-------------------|-------------------------|----------------------------|-----------------|--------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|-------------------|
|                                                   |                   |                         |                            |                 |                          |                                      |                                    |                   |
| Số đầu năm                                        | 1.361.016.300.000 | 1.677.421.643.351       | 15.042.973.511             | (1.020.000.000) | 200.532.332.920          | 437.071.758.107                      | 2.282.199.152.033                  | 5.972.264.159.922 |
| Tăng vốn trong năm                                | 30.000.000.000    | -                       | -                          | -               | -                        | -                                    | -                                  | 30.000.000.000    |
| Tăng vốn từ thặng<br>dư vốn cổ phần               | 339.995.110.000   | (339.995.110.000)       | -                          | -               | -                        | -                                    | -                                  | -                 |
| Tái phát hành<br>cổ phiếu quỹ                     | -                 | -                       | -                          | 1.020.000.000   | -                        | -                                    | -                                  | 1.020.000.000     |
| Mua lại cổ<br>phiếu quỹ                           | -                 | -                       | -                          | (690.000.000)   | -                        | -                                    | -                                  | (690.000.000)     |
| Lợi nhuận thuần<br>trong năm                      | -                 | -                       | -                          | -               | -                        | 257.363.187.358                      | 194.615.435.394                    | 451.978.622.752   |
| Trích lập quỹ                                     | -                 | -                       | -                          | -               | 56.271.686.643           | (56.271.686.643)                     | -                                  | -                 |
| Trích quỹ khen<br>thưởng, phúc lợi                | -                 | -                       | -                          | -               | -                        | (51.560.141.234)                     | (31.465.807.071)                   | (83.025.948.305)  |
| Chia cổ tức cho<br>cổ đông không<br>kiểm soát     | -                 | -                       | -                          | -               | -                        | -                                    | (66.768.841.761)                   | (66.768.841.761)  |
| Thay đổi tỷ lệ sở<br>hữu trong các<br>công ty con | -                 | -                       | -                          | -               | -                        | (112.191.469.681)                    | (12.492.891.552)                   | (124.684.361.233) |
| Sử dụng quỹ                                       | -                 | -                       | -                          | -               | (14.695.771.952)         | -                                    | -                                  | (14.695.771.952)  |
| Thù lao Hội đồng<br>Quản trị và Ban<br>Kiểm soát  | -                 | -                       | -                          | -               | -                        | (9.408.705.995)                      | (7.968.716.506)                    | (17.377.422.501)  |
| Khác                                              | -                 | (57.000.000)            | -                          | -               | -                        | (2.141.117.449)                      | (250.201.806)                      | (2.448.319.255)   |
| Số cuối năm                                       | 1.731.011.410.000 | 1.337.369.533.351       | 15.042.973.511             | (690.000.000)   | 242.108.247.611          | 462.861.824.463                      | 2.357.868.128.731                  | 6.145.572.117.667 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**24.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

(\*) Vào ngày 11 tháng 2 năm 2020, Công ty đã hoàn tất phát hành 43.257.439 cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn thặng dư vốn với mức giá phát hành là 10.000 VND/cổ phiếu theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02-12/2019/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 12 năm 2019.

Việc phát hành đã được chấp thuận bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo Quyết định số 7871/UBCK-QLCB ngày 31 tháng 12 năm 2019 và bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An thông qua việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 21 vào ngày 20 tháng 3 năm 2020.

(\*\*) Tập đoàn sử dụng quỹ đầu tư phát triển một phần để phục vụ hoạt động nghiên cứu và sản xuất thử.

**24.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

|                                  | Năm nay                  | Đơn vị tính: VND<br>Năm trước |
|----------------------------------|--------------------------|-------------------------------|
| <b>Vốn đã góp của chủ sở hữu</b> |                          |                               |
| Số đầu năm                       | 1.731.011.410.000        | 1.361.016.300.000             |
| Tăng trong năm                   | 432.574.390.000          | 369.995.110.000               |
| Số cuối năm                      | <u>2.163.585.800.000</u> | <u>1.731.011.410.000</u>      |

**24.3 Cổ phiếu**

|                                             | Số cuối năm<br>Số cổ phần | Số đầu năm<br>Số cổ phần |
|---------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>Cổ phiếu đã được duyệt</b>               | <b>216.358.580</b>        | <b>173.101.141</b>       |
| <b>Cổ phiếu đã phát hành</b>                |                           |                          |
| Cổ phiếu phổ thông                          | 216.358.580               | 173.101.141              |
| <b>Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)</b> |                           |                          |
| Cổ phiếu phổ thông                          | (7.463.830)               | (69.000)                 |
| <b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>               |                           |                          |
| Cổ phiếu phổ thông                          | 208.894.750               | 173.032.141              |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**24.4 Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

|                                                                                                                       | Năm nay         | Năm trước<br>(điều chỉnh lại) |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)                                          | 188.301.310.591 | 257.363.187.358               |
| Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (i)                  | -               | (48.009.047.720)              |
| Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)         | 188.301.310.591 | 209.354.139.638               |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm (ii) | 206.545.746     | 207.194.897                   |
| <b>Lãi trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>                                                                               |                 |                               |
| Lãi cơ bản và lãi suy giảm                                                                                            | 912             | 1.010                         |

(i) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát từ lợi nhuận để lại của năm 2019.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát từ lợi nhuận của năm 2020 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

(ii) Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm nay đã được điều chỉnh do việc phát hành 43.257.439 cổ phiếu thưởng từ nguồn thặng dư vốn cổ phần cho cổ đông hiện hữu (Thuyết minh số 24.1).

Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm trước đã được điều chỉnh do việc phát hành 43.257.439 cổ phiếu thưởng từ nguồn thặng dư vốn cổ phần cho cổ đông hiện hữu (Thuyết minh số 24.1)

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. DOANH THU**

**25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                     | Đơn vị tính: VND         |                          |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                     | Năm nay                  | Năm trước                |
| <b>Tổng doanh thu</b>               | <b>8.541.860.271.409</b> | <b>7.985.855.076.340</b> |
| Trong đó:                           |                          |                          |
| Doanh thu bán hàng                  | 8.528.995.262.963        | 7.959.402.087.804        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ          | 11.692.744.531           | 24.169.030.975           |
| Khác                                | 1.172.263.915            | 2.283.957.561            |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b> | <b>(212.609.021.704)</b> | <b>(173.099.797.110)</b> |
| Trong đó:                           |                          |                          |
| Hàng bán bị trả lại                 | (117.285.164.934)        | (116.884.846.695)        |
| Chiết khấu thương mại               | (93.069.907.676)         | (53.971.374.574)         |
| Giảm giá hàng bán                   | (2.253.949.094)          | (2.243.575.841)          |
| <b>Doanh thu thuần</b>              | <b>8.329.251.249.705</b> | <b>7.812.755.279.230</b> |
| Trong đó:                           |                          |                          |
| Doanh thu bán hàng                  | 8.316.386.241.259        | 7.786.302.290.694        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ          | 11.692.744.531           | 24.169.030.975           |
| Khác                                | 1.172.263.915            | 2.283.957.561            |

**25.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                                                                                           | Đơn vị tính: VND       |                        |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                                           | Năm nay                | Năm trước              |
| Lãi tiền gửi                                                                                              | 234.227.149.774        | 101.217.950.485        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá                                                                                     | 31.147.014.772         | 18.632.220.280         |
| Thu nhập từ hoạt động đầu tư                                                                              | 23.328.212.917         | 31.714.822.071         |
| Chiết khấu thanh toán sớm                                                                                 | 4.266.794.480          | -                      |
| Cổ tức                                                                                                    | 2.087.070.300          | 2.107.592.794          |
| Lãi do đánh giá lại giá trị hợp lý của khoản mục đầu tư vào công ty liên kết khi đạt được quyền kiểm soát | 1.476.701.397          | 20.614.497.374         |
| Khác                                                                                                      | 3.358.623.182          | 239.662.776            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                                          | <b>299.891.566.822</b> | <b>174.526.745.780</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                          | Đơn vị tính: VND         |                          |
|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                          | Năm nay                  | Năm trước                |
| Giá vốn hàng bán         | 6.791.072.071.194        | 6.154.686.471.228        |
| Giá vốn dịch vụ cung cấp | 643.500.000              | 400.935.877              |
| Khác                     | 436.410.496              | 58.962.237               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>         | <b>6.792.151.981.690</b> | <b>6.155.146.369.342</b> |

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                       | Đơn vị tính: VND       |                        |
|-----------------------|------------------------|------------------------|
|                       | Năm nay                | Năm trước              |
| Lãi vay               | 268.052.298.124        | 171.193.070.710        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá  | 15.109.779.124         | 10.567.933.885         |
| Chiết khấu thanh toán | 5.763.446.047          | 4.235.123.866          |
| Khác                  | 2.895.383.591          | 479.718.122            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>      | <b>291.820.906.886</b> | <b>186.475.846.583</b> |

**28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                                | Đơn vị tính: VND       |                        |
|------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                | Năm nay                | Năm trước              |
| <b>Chi phí bán hàng</b>                        |                        |                        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                      | 190.727.535.092        | 203.791.784.494        |
| Chi phí quảng cáo                              | 193.127.500.109        | 201.157.498.751        |
| Chi phí lương nhân viên                        | 171.923.786.960        | 194.819.279.997        |
| Chi phí hoa hồng                               | 57.926.299.492         | 10.717.667.556         |
| Chi phí khấu hao                               | 9.936.515.920          | 3.154.078.637          |
| Chi phí khác                                   | 30.164.593.576         | 33.658.753.622         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                               | <b>653.806.231.149</b> | <b>647.299.063.057</b> |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>            |                        |                        |
| Chi phí lương nhân viên                        | 188.088.324.339        | 205.818.420.358        |
| Chi phí khấu hao và hao mòn                    | 55.597.980.074         | 53.117.800.198         |
| Phân bổ lợi thế thương mại (Thuyết minh số 16) | 67.052.486.589         | 59.587.538.070         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                      | 59.879.556.699         | 61.805.637.508         |
| Lợi thế cho thuê đất                           | 36.775.392.857         | 38.191.107.143         |
| Chi phí khác                                   | 139.688.167.546        | 115.692.709.813        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                               | <b>547.081.908.104</b> | <b>534.213.213.090</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

|                              | Đơn vị tính: VND         |                         |
|------------------------------|--------------------------|-------------------------|
|                              | Năm nay                  | Năm trước               |
| <b>Thu nhập khác</b>         | <b>91.285.540.790</b>    | <b>13.535.637.191</b>   |
| Lãi thanh lý tài sản cố định | 83.973.467.333           | 1.021.425.161           |
| Khác                         | 7.312.073.457            | 12.514.212.030          |
| <b>Chi phí khác</b>          | <b>(100.873.911.467)</b> | <b>(14.457.279.209)</b> |
| Lỗ thanh lý tài sản cố định  | (91.385.659.481)         | (540.759.453)           |
| Khác                         | (9.488.251.986)          | (13.916.519.756)        |
| <b>LỖ KHÁC</b>               | <b>(9.588.370.677)</b>   | <b>(921.642.018)</b>    |

**30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                                                                                          | Đơn vị tính: VND         |                          |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                                                          | Năm nay                  | Năm trước                |
| Chi phí nguyên vật liệu và hàng hóa                                                                      | 6.465.038.880.221        | 6.008.283.085.924        |
| Chi phí nhân công                                                                                        | 897.941.728.010          | 1.086.144.791.644        |
| Chi phí khấu hao và hao mòn<br>(bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)<br>(Thuyết minh số 11, 12, 13 và 16) | 389.501.377.976          | 318.691.778.593          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                                                | 484.640.860.577          | 621.674.518.406          |
| Chi phí khác                                                                                             | 308.769.480.897          | 280.337.842.500          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                                         | <b>8.545.892.327.681</b> | <b>8.315.132.017.067</b> |

**31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế. Ngoài ra, các công ty con của Công ty được miễn và giảm thuế TNDN như sau:

- ▶ Tại ABT: Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Công văn số 2200/CT-THNVDT do Cục thuế tỉnh Bến Tre ban hành ngày 18 tháng 11 năm 2015. ABT được hưởng thuế suất thuế TNDN ưu đãi trong suốt thời gian hoạt động đối với thu nhập từ nuôi trồng thủy sản ở địa bàn kinh tế, xã hội khó khăn. Theo đó, thuế suất thuế TNDN áp dụng cho lợi nhuận từ hoạt động nuôi trồng thủy sản của ABT từ năm 2015 là 10%.
- ▶ Tại Vinaseed: Vào ngày 1 tháng 3 năm 2011, Vinaseed nhận được Giấy chứng nhận số 03/ĐK-DNKHCN do Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hà Nội cấp, chấp thuận Vinaseed là Doanh nghiệp Khoa học và Công nghệ ("KH&CN"). Theo các quy định về Doanh nghiệp KH&CN, và các quy định về ưu đãi, miễn giảm thuế TNDN hiện hành thì Vinaseed được miễn, giảm thuế TNDN như doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ từ khi có thu nhập chịu thuế với điều kiện: doanh thu của các sản phẩm, hàng hóa hình thành từ kết quả KH&CN trong năm thứ nhất từ 30% tổng doanh thu trở lên, năm thứ hai từ 50% tổng doanh thu trở lên và năm thứ ba trở đi từ 70% tổng doanh thu trở lên. Cụ thể:
  - (i) Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động KH&CN; và
  - (ii) Công ty được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

- ▶ Tại SSC: Vào ngày 30 tháng 7 năm 2012, SSC nhận được Giấy Chứng nhận số 08/ĐK-DNKHCN do Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh cấp, chấp thuận Công ty là Doanh nghiệp Khoa học và Công nghệ ("KH&CN"). Theo các quy định về Doanh nghiệp KH&CN, và các quy định về ưu đãi, miễn giảm thuế TNDN hiện hành thì SSC được miễn, giảm thuế TNDN như doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ từ khi có thu nhập chịu thuế với điều kiện: doanh thu của các sản phẩm, hàng hóa hình thành từ kết quả KH&CN trong năm thứ nhất từ 30% tổng doanh thu trở lên, năm thứ hai từ 50% tổng doanh thu trở lên và năm thứ ba trở đi từ 70% tổng doanh thu trở lên. Cụ thể:
  - (i) Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động KH&CN; và
  - (ii) Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 (bốn) năm và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo.
- ▶ Tại FMC: Từ năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty áp dụng Thông tư số 96/2015/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 22 tháng 6 năm 2015 hướng dẫn về thuế TNDN và Công văn số 1327/CT-TTr từ Cục Thuế tỉnh Sóc Trăng ngày 1 tháng 12 năm 2015. Chi tiết như sau:
  - (i) Đối với hoạt động hàng nông sản và thủy sản ở vùng đặc biệt khó khăn: Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong suốt thời gian hoạt động; và
  - (ii) Đối với hoạt động hàng thủy sản ở vùng khó khăn: Công ty được hưởng thuế suất 10% cho toàn bộ thời gian hoạt động.

Thuế suất TNDN của các công ty con khác là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

#### 31.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

|                                           | Đơn vị tính: VND      |                       |
|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                           | Năm nay               | Năm trước             |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành               | 78.288.476.766        | 78.180.451.773        |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa năm trước | (3.201.528.154)       | -                     |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại               | (12.837.036.799)      | (14.537.496.693)      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                          | <b>62.249.911.813</b> | <b>63.642.955.080</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**31.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

|                                                | Đơn vị tính: VND       |                        |
|------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                | Năm nay                | Năm trước              |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>       | <b>395.473.408.385</b> | <b>515.621.577.832</b> |
| Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Tập đoàn: |                        |                        |
| Hoạt động nuôi trồng thủy sản: 10%             | 10.702.365.398         | 7.667.482.635          |
| Hoạt động nuôi trồng thủy sản: 15%             | 1.242.485.535          | -                      |
| Hoạt động khoa học công nghệ: 10%              | 6.796.587.304          | 1.280.336.631          |
| Hoạt động khác: 20%                            | 35.564.843.487         | 35.727.798.196         |
| Các khoản điều chỉnh:                          |                        |                        |
| Phân bổ lợi thế thương mại                     | 8.484.997.445          | 6.752.797.023          |
| Chi phí không được khấu trừ                    | 14.652.807.013         | 19.494.268.751         |
| Lỗi tại công ty con                            | 677.184.887            | 259.967.848            |
| Thuế TNDN trích thừa năm trước                 | (3.201.528.155)        | -                      |
| Thu nhập miễn thuế                             | (2.727.415.384)        | (4.150.858.035)        |
| Lãi từ công ty liên kết                        | (12.155.998.073)       | (10.479.137.382)       |
| Giảm thuế (*)                                  | (4.189.905.406)        | -                      |
| Khác                                           | 6.403.487.762          | 7.090.299.413          |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>                       | <b>62.249.911.813</b>  | <b>63.642.955.080</b>  |

(\*) Theo hướng dẫn của Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 do Chính phủ ban hành về giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 đối với trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm không quá 200 tỷ đồng áp dụng cho năm tính thuế 2020. Theo đó, Công ty đã ghi nhận điều chỉnh giảm chi phí thuế TNDN của năm hiện hành với tổng giá trị là 4.189.905.406 VND.

**31.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**31.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN hoãn lại của Tập đoàn và những biến động trong năm nay và năm trước thể hiện như sau:

|                                                                                                                         | <i>Bảng cân đối kế toán<br/>hợp nhất</i> |                          | <i>Báo cáo kết quả hoạt động<br/>kinh doanh hợp nhất</i> |                       |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------|
|                                                                                                                         | <i>Số cuối năm</i>                       | <i>Số đầu năm</i>        | <i>Năm nay</i>                                           | <i>Năm trước</i>      |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>                                                                                   |                                          |                          |                                                          |                       |
| Chi phí phải trả                                                                                                        | 12.121.406.528                           | 5.090.828.916            | 7.030.577.612                                            | 1.492.092.715         |
| Dự phòng trợ cấp<br>mất việc làm                                                                                        | 3.966.204.174                            | 4.339.134.817            | (372.930.643)                                            | 158.001.851           |
| Dự phòng giảm<br>giá hàng tồn kho                                                                                       | 2.566.783.341                            | 2.000.521.683            | 566.261.658                                              | 1.706.670.761         |
| Dự phòng các<br>khoản phải thu<br>ngắn hạn khó đòi                                                                      | 533.591.679                              | 8.934.702.936            | (8.401.111.257)                                          | 2.384.686.356         |
| Dự phòng khoản<br>đầu tư tài chính                                                                                      | 28.283.641                               | -                        | 28.283.641                                               | (44.465.073)          |
| Lãi chưa thực hiện<br>Giao dịch bán tài<br>sản nội bộ                                                                   | 535.656.830                              | 1.028.612.235            | (492.955.405)                                            | 728.032.192           |
| Lỗ (lãi) chênh lệch<br>tỷ giá hối đoái phát<br>sinh từ việc đánh<br>giá lại các tài<br>khoản tiền tệ có<br>gốc ngoại tệ | 20.662.573                               | 20.662.573               | -                                                        | -                     |
| Trích trước chi phí<br>thuế chống bán<br>phá giá                                                                        | (20.250.646)                             | 84.152.978               | (104.403.625)                                            | (108.979.425)         |
| Khác                                                                                                                    | -                                        | 1.137.402.582            | (1.137.402.582)                                          | 1.137.402.582         |
|                                                                                                                         | -                                        | -                        | -                                                        | (2.645.471.732)       |
|                                                                                                                         | <b>19.752.338.120</b>                    | <b>22.636.018.720</b>    |                                                          |                       |
| <b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>                                                                                  |                                          |                          |                                                          |                       |
| Chênh lệch đánh<br>giá lại tài sản từ<br>hợp nhất kinh<br>doanh                                                         | (229.352.538.534)                        | (245.073.255.934)        | 15.720.717.400                                           | 9.729.526.466         |
|                                                                                                                         | <b>(229.352.538.534)</b>                 | <b>(245.073.255.934)</b> |                                                          |                       |
| <b>Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả<br/>kinh doanh hợp nhất</b>                                         |                                          |                          | <b>12.837.036.799</b>                                    | <b>14.537.496.693</b> |

## Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau:

| <i>Bên liên quan</i>               | <i>Mối quan hệ</i>  | <i>Nội dung nghiệp vụ</i>                                                                             | <i>Năm nay</i>                                    | <i>Đơn vị tính: VND</i><br><i>Năm trước</i>                        |
|------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI    | Cổ đông             | Lãi tiền gửi<br>Phí tư vấn, dịch vụ<br>Bán hàng hóa<br>Lãi từ hoạt động<br>mua bán chứng chỉ tiền gửi | 55.880.420.023<br>1.483.512.148<br>4.431.818<br>- | 31.740.680.537<br>1.100.716.344<br>4.735.080.005<br>28.141.509.498 |
| Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam | Công ty liên kết    | Đầu tư vốn<br>Cổ tức                                                                                  | 108.525.983.126<br>33.097.652.500                 | 266.792.876.419<br>13.239.061.000                                  |
| Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI       | Cổ đông             | Bán hàng hóa                                                                                          | 10.379.455                                        | 295.916.542                                                        |
| Lotte Confectionery Co., Ltd       | Cổ đông công ty con | Bán hàng hóa                                                                                          | 2.601.137.649                                     | 1.424.065.295                                                      |
| Công ty Cổ phần Atani Holdings     | Cùng Chủ tịch HĐQT  | Mua tài sản                                                                                           | 1.320.588.915                                     | 468.000.000                                                        |
| Công ty Cổ phần CSC Việt Nam       | Cổ đông             | Mua dịch vụ<br>Phí dịch vụ                                                                            | 2.027.552.752<br>315.380.544                      | 158.002.680<br>-                                                   |
| Công ty TNHH Tư Vấn NDH            | Cùng Chủ tịch HĐQT  | Phí dịch vụ<br>Bán hàng hóa                                                                           | 1.543.710.000<br>-                                | 3.040.616.024<br>15.671.961                                        |
| Công ty TNHH Đầu Tư NDH            | Cổ đông             | Bán trái phiếu<br>Bán hàng hóa                                                                        | -<br>-                                            | 44.931.600<br>52.000.000                                           |
| Bà Hà Thị Thanh Vân                | Thành viên HĐQT     | Phí thuê văn phòng                                                                                    | 655.200.000                                       | 655.200.000                                                        |

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thủ lao cho các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Tập đoàn như sau:

| Họ và tên                 | Chức vụ                                             | Năm nay              | Đơn vị tính: VND<br>Năm trước |
|---------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|
| Ông Nguyễn Duy Hưng       | Chủ tịch HĐQT                                       | 240.000.000          | 240.000.000                   |
| Bà Nguyễn Thị Trà My      | Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc                | 3.170.000.000        | 1.790.000.000                 |
| Bà Hà Thị Thanh Vân       | Thành viên HĐQT                                     | 180.000.000          | 180.000.000                   |
| Ông Michael Sng Beng Hock | Thành viên HĐQT                                     | -                    | -                             |
| Ông Đặng Kim Sơn          | Thành viên HĐQT                                     | 180.000.000          | 180.000.000                   |
| Ông Phạm Viết Muôn        | Thành viên HĐQT                                     | 180.000.000          | 180.000.000                   |
| Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương   | Thành viên HĐQT                                     | 180.000.000          | 180.000.000                   |
| Ông Nguyễn Duy Khánh      | Thành viên HĐQT                                     | 180.000.000          | 180.000.000                   |
| Ông Manabu Ueda           | Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2020) | 90.000.000           | -                             |
| Ông Miyabe Toshiaki       | Thành viên HĐQT (từ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2020) | 90.000.000           | 180.000.000                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>          |                                                     | <b>4.490.000.000</b> | <b>3.110.000.000</b>          |

## Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan                              | Mối quan hệ         | Nghịệp vụ    | Số cuối năm          | Đơn vị tính: VND<br>Số đầu năm |
|--------------------------------------------|---------------------|--------------|----------------------|--------------------------------|
| <b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>        |                     |              |                      |                                |
| Lotte Confectionery Co., Ltd               | Cổ đông công ty con | Bán hàng hóa | 1.428.117.076        | 1.427.439.738                  |
| Công ty Cổ phần Atani Holdings             | Cùng Chủ tịch HĐQT  | Bán hàng hóa | 835.483.382          | -                              |
| Công ty TNHH Bất Động Sản Sài Gòn Đan Linh | Cổ đông             | Bán hàng hóa | 447.400.000          | -                              |
| Công ty TNHH Đầu tư NDH                    | Cổ đông             | Bán hàng hóa | -                    | 51.980.000                     |
| Công ty TNHH Tư vấn NDH                    | Cùng Chủ tịch HĐQT  | Bán hàng hóa | -                    | 25.151.950                     |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI            | Cổ đông             | Bán hàng hóa | -                    | 10.100.000                     |
|                                            |                     |              | <b>2.711.000.458</b> | <b>1.514.671.688</b>           |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>    |                     |              |                      |                                |
| Công ty TNHH Tư vấn NDH                    | Cùng Chủ tịch HĐQT  | Phí dịch vụ  | 75.495.200           | 727.681.100                    |

## Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

| Bên liên quan                               | Mối quan hệ        | Nghiệp vụ              | Số cuối năm        | Đơn vị tính: VND<br>Số đầu năm |
|---------------------------------------------|--------------------|------------------------|--------------------|--------------------------------|
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>               |                    |                        |                    |                                |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI             | Cổ đông            | Lãi dự thu             | 387.927.315        | 344.052.095                    |
| Bà Hà Thị Thanh Vân                         | Thành viên HĐQT    | Đặt cọc thuê văn phòng | 79.200.000         | 79.200.000                     |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học Mùa Xuân | Bên liên quan      | Lãi dự thu             | 69.534.247         | -                              |
| Công ty TNHH Tư vấn NDH                     | Cùng Chủ tịch HĐQT | Chi hộ                 | -                  | 10.910.900                     |
|                                             |                    |                        | <b>536.661.562</b> | <b>434.162.995</b>             |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>          |                    |                        |                    |                                |
| Công ty TNHH Tư vấn NDH                     | Cùng Chủ tịch HĐQT | Phí tư vấn             | 207.900.000        | -                              |
| Công ty Cổ phần CSC Việt Nam                | Cổ đông            | Mua hàng hóa           | 58.816.100         | -                              |
| Công ty Cổ phần Atani Holdings              | Cùng Chủ tịch HĐQT | Phí dịch vụ            | -                  | 617.164.424                    |
|                                             |                    |                        | <b>266.716.100</b> | <b>617.164.424</b>             |
| <b>Phải trả ngắn hạn khác</b>               |                    |                        |                    |                                |
| Ông Michael Sng Beng Hock                   | Thành viên HĐQT    | Thù lao                | 450.000.000        | 450.000.000                    |

# Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm dịch vụ và thương mại do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm dịch vụ hàng hóa do Tập đoàn cung cấp với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ thị trường khác nhau.

### 33.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

|                                                             | Đơn vị tính: VND         |                          |
|-------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                             | Loại trừ                 | Tổng cộng                |
| <b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</b> |                          |                          |
| <b>Doanh thu</b>                                            |                          |                          |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài         | 1.672.492.575.641        | 6.656.758.674.064        |
| Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận   | -                        | 1.222.039.712.009        |
| <b>Tổng doanh thu</b>                                       | <b>1.672.492.575.641</b> | <b>7.878.798.386.073</b> |
| <b>Kết quả</b>                                              |                          |                          |
| Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận                      | 218.444.148.821          | 290.211.587.213          |
| Chi phí thuế TNDN                                           | (26.525.987.191)         | (29.989.502.704)         |
| <b>Lợi nhuận thuần sau thuế</b>                             | <b>191.918.161.630</b>   | <b>260.222.084.509</b>   |
| <b>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>                        |                          |                          |
| Tài sản và công nợ                                          |                          |                          |
| Tài sản bộ phận                                             | 3.598.801.594.511        | 6.859.024.827.805        |
| Tài sản không phân bổ                                       | 5.906.564.441            | 13.845.773.679           |
| <b>Tổng tài sản</b>                                         | <b>3.598.801.594.511</b> | <b>6.859.024.827.805</b> |
| Nợ phải trả bộ phận                                         | 1.461.276.551.730        | 3.268.016.632.693        |
| Công nợ không phân bổ                                       | 60.339.531.728           | 169.013.006.806          |
| <b>Tổng công nợ</b>                                         | <b>1.461.276.551.730</b> | <b>3.268.016.632.693</b> |
| <b>Các thông tin bộ phận khác</b>                           |                          |                          |
| Chi phí hình thành tài sản cố định                          | 349.099.957.445          | 534.991.689.838          |
| Tài sản cố định hữu hình                                    | 5.304.500.000            | 1.689.519.000            |
| Tài sản vô hình                                             |                          | 141.389.500              |
|                                                             |                          | 80.445.500               |

# Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

### 33.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

|                                                             | Nông nghiệp                         | Thực phẩm                           | Dịch vụ khác                   | Loại trừ                           | Đơn vị tính: VND<br>Tổng cộng       |
|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</b> |                                     |                                     |                                |                                    |                                     |
| <b>Doanh thu</b>                                            |                                     |                                     |                                |                                    |                                     |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài         | 1.535.382.190.248                   | 6.277.373.088.982                   | -                              | -                                  | 7.812.755.279.230                   |
| Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận   | 2.339.981.000                       | 876.692.926.419                     | -                              | (879.032.907.419)                  | -                                   |
| <b>Tổng doanh thu</b>                                       | <b>1.537.722.171.248</b>            | <b>7.154.066.015.401</b>            | <b>-</b>                       | <b>(879.032.907.419)</b>           | <b>7.812.755.279.230</b>            |
| <b>Kết quả</b>                                              |                                     |                                     |                                |                                    |                                     |
| Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận                      | 226.255.817.758<br>(36.001.846.166) | 413.167.263.699<br>(32.891.036.519) | 1.478.333.940<br>3.274.005.819 | (125.279.837.565)<br>1.975.921.786 | 515.621.577.832<br>(63.642.955.080) |
| Chi phí thuế TNDN                                           | 190.253.971.592                     | 380.276.227.180                     | 4.752.339.759                  | (123.303.915.779)                  | 451.978.622.752                     |
| <b>Lợi nhuận thuần sau thuế</b>                             |                                     |                                     |                                |                                    |                                     |
| <b>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>                        |                                     |                                     |                                |                                    |                                     |
| Tài sản và công nợ                                          |                                     |                                     |                                |                                    |                                     |
| Tài sản bộ phận                                             | 2.603.638.845.581                   | 6.509.235.165.057                   | 4.862.112.406.970              | (3.233.068.753.329)                | 10.741.917.664.279                  |
| Tài sản không phân bổ                                       | 3.735.044.808                       | 11.120.115.759                      | 7.780.858.153                  | -                                  | 22.636.018.720                      |
| <b>Tổng tài sản</b>                                         |                                     |                                     |                                |                                    | <b>10.764.553.682.999</b>           |
| Nợ phải trả bộ phận                                         | 596.769.909.923                     | 3.054.282.253.858                   | 1.780.839.359.505              | (1.057.983.213.888)                | 4.373.908.309.398                   |
| Công nợ không phân bổ                                       | 55.831.329.887                      | 189.241.926.047                     | -                              | -                                  | 245.073.255.934                     |
| <b>Tổng công nợ</b>                                         |                                     |                                     |                                |                                    | <b>4.618.981.565.332</b>            |
| <b>Các thông tin bộ phận khác</b>                           |                                     |                                     |                                |                                    |                                     |
| Chi phí hình thành tài sản cố định                          | 45.705.597.091                      | 140.846.971.368                     | 1.970.040.000                  | -                                  | 188.522.608.459                     |
| Tài sản cố định hữu hình                                    | 491.362.000                         | 16.762.948.172                      | -                              | -                                  | 17.254.310.172                      |
| Tài sản vô hình                                             |                                     |                                     |                                |                                    |                                     |

# Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

### 33.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn được xác định theo địa điểm của tài sản của Tập đoàn. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Tập đoàn.

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

|                                                             | Doanh thu xuất khẩu | Doanh thu nội địa | Đơn vị tính: VND<br>Tổng cộng |
|-------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------|-------------------------------|
| <b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</b> |                     |                   |                               |
| Doanh thu                                                   |                     |                   |                               |
| Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài      | 5.156.277.433.105   | 3.172.973.816.600 | 8.329.251.249.705             |
| <b>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>                        |                     |                   |                               |
| Các thông tin bộ phận khác                                  |                     |                   |                               |
| Tài sản bộ phận                                             | 2.585.622.465.071   | 8.730.920.657.958 | 11.316.543.123.029            |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại                                  | 9.912.597.270       | 9.839.740.850     | 19.752.338.120                |
|                                                             |                     |                   | 11.336.295.461.149            |
| Chi phí hình thành tài sản cố định                          |                     |                   |                               |
| Tài sản cố định hữu hình                                    | 119.648.012.364     | 764.585.024.419   | 884.233.036.783               |
| Tài sản vô hình                                             | 80.445.500          | 6.994.019.000     | 7.074.464.500                 |
| <b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</b> |                     |                   |                               |
| Doanh thu                                                   |                     |                   |                               |
| Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài      | 4.558.614.538.094   | 3.254.140.741.136 | 7.812.755.279.230             |
| <b>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>                        |                     |                   |                               |
| Các thông tin bộ phận khác                                  |                     |                   |                               |
| Tài sản bộ phận                                             | 2.448.069.002.670   | 8.293.848.661.609 | 10.741.917.664.279            |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại                                  |                     |                   | 22.636.018.720                |
|                                                             |                     |                   | 10.764.553.682.999            |
| Tổng tài sản                                                |                     |                   |                               |
| Chi phí hình thành tài sản cố định                          |                     |                   |                               |
| Tài sản cố định hữu hình                                    | 82.406.347.272      | 106.116.261.187   | 188.522.608.459               |
| Tài sản vô hình                                             | -                   | 17.254.310.172    | 17.254.310.172                |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 34. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn cũng nắm giữ các khoản đầu tư sẵn sàng để bán. Tập đoàn không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tập đoàn có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

#### *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- độ nhạy của bảng cân đối kế toán hợp nhất liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán; và
- độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tập đoàn nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019.

#### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Tập đoàn. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

#### *Độ nhạy đối với lãi suất*

Tập đoàn không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Tập đoàn tại ngày lập báo cáo là không đáng kể do các khoản vay đều là khoản vay ngắn hạn với lãi suất cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 34. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

##### *Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn).

Tập đoàn có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Tập đoàn không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

##### *Rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

##### *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

##### *Tiền gửi ngân hàng*

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

##### *Phải thu khách hàng*

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn. Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Ngoại trừ các tài sản tài chính đã được lập dự phòng như được trình bày ở các Thuyết minh số 7 và 8. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**34. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

|                                                           | Đơn vị tính: VND         |                          |                          |
|-----------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                           | Dưới 1 năm               | Trên 1 năm               | Tổng cộng                |
| <b>Số cuối năm</b>                                        |                          |                          |                          |
| Các khoản vay, trái phiếu                                 | 2.560.621.189.911        | 1.258.250.459.617        | 3.818.871.649.528        |
| Phải trả người bán ngắn hạn                               | 298.219.182.827          | -                        | 298.219.182.827          |
| Khoản phải trả ngắn hạn khác và chi phí phải trả ngắn hạn | 348.683.010.552          | -                        | 348.683.010.552          |
|                                                           | <b>3.207.523.383.290</b> | <b>1.258.250.459.617</b> | <b>4.465.773.842.907</b> |
| <b>Số đầu năm</b>                                         |                          |                          |                          |
| Các khoản vay                                             | 1.813.987.727.737        | 1.275.250.431.137        | 3.089.238.158.874        |
| Phải trả người bán ngắn hạn                               | 383.329.431.564          | -                        | 383.329.431.564          |
| Khoản phải trả ngắn hạn khác và chi phí phải trả ngắn hạn | 264.651.912.448          | -                        | 264.651.912.448          |
|                                                           | <b>2.461.969.071.749</b> | <b>1.275.250.431.137</b> | <b>3.737.219.502.886</b> |

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

***Tài sản đảm bảo***

Tập đoàn đã sử dụng các khoản tiền gửi ngắn hạn ngân hàng, Nợ phải thu, Nhà cửa và vật kiến trúc và quyền sử dụng đất, tài sản xây dựng cơ bản dở dang, Chi phí sử dụng đất trả trước và công trình, Máy móc thiết bị đi kèm làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 22).

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn:

|                                        | Giá trị ghi sổ           |                         |                          |                         | Giá trị hợp lý           |                          | Đơn vị tính: VND |
|----------------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------|
|                                        | Số cuối năm              |                         | Số đầu năm               |                         | Số cuối năm              | Số đầu năm               |                  |
|                                        | Giá trị                  | Dự phòng                | Giá trị                  | Dự phòng                |                          |                          |                  |
| <b>Tài sản tài chính</b>               |                          |                         |                          |                         |                          |                          |                  |
| Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh | 906.681.068.849          | (2.415.739.468)         | 906.522.230.849          | (3.186.570.090)         | 904.265.329.381          | 903.335.660.759          |                  |
| Cổ phiếu niêm yết                      | 4.807.838.849            | (1.374.668.772)         | 5.444.000.849            | (2.145.499.394)         | 3.433.170.077            | 3.298.501.455            |                  |
| Cổ phiếu chưa niêm yết                 | 1.078.230.000            | (1.041.070.696)         | 1.078.230.000            | (1.041.070.696)         | 37.159.304               | 37.159.304               |                  |
| Trái phiếu                             | 900.795.000.000          | -                       | 900.000.000.000          | -                       | 900.795.000.000          | 900.000.000.000          |                  |
| Tiền gửi ngân hạn                      | 199.533.202.055          | -                       | 280.303.775.000          | -                       | 199.533.202.055          | 280.303.775.000          |                  |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng       | 933.741.995.217          | (47.614.997.662)        | 736.238.681.891          | (49.040.207.434)        | 886.126.997.555          | 687.198.474.457          |                  |
| Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan | 2.711.000.458            | -                       | 1.514.671.688            | -                       | 2.711.000.458            | 1.514.671.688            |                  |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác       | 107.618.612.766          | (19.105.242.868)        | 56.200.366.014           | (17.601.790.004)        | 88.513.369.898           | 38.598.576.010           |                  |
| Tiền và các khoản tương đương tiền     | 2.025.756.787.985        | -                       | 2.194.483.726.960        | -                       | 2.025.756.787.985        | 2.194.483.726.960        |                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                       | <b>4.176.042.667.330</b> | <b>(69.135.979.998)</b> | <b>4.175.263.452.402</b> | <b>(69.828.567.528)</b> | <b>4.106.906.687.332</b> | <b>4.105.434.884.874</b> |                  |

|                                                     | Giá trị ghi sổ           |                          | Giá trị hợp lý           |                          | Đơn vị tính: VND |
|-----------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------|
|                                                     | Số cuối năm              | Số đầu năm               | Số cuối năm              | Số đầu năm               |                  |
|                                                     |                          |                          |                          |                          |                  |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>                        |                          |                          |                          |                          |                  |
| Các khoản vay                                       | 3.818.871.649.528        | 3.089.238.158.874        | 3.818.871.649.528        | 3.089.238.158.874        |                  |
| Phải trả người bán ngắn hạn                         | 298.219.182.827          | 383.329.431.564          | 298.219.182.827          | 383.329.431.564          |                  |
| Phải trả ngắn hạn khác và chi phí phải trả ngắn hạn | 348.683.010.552          | 264.651.912.448          | 348.683.010.552          | 264.651.912.448          |                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                    | <b>4.465.773.842.907</b> | <b>3.737.219.502.886</b> | <b>4.465.773.842.907</b> | <b>3.737.219.502.886</b> |                  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**35. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Tập đoàn đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Tập đoàn ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của các trái phiếu niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.

**36. CÁC CAM KẾT**

***Cam kết thuê hoạt động***

Tập đoàn hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                  | Đơn vị tính: VND       |                       |
|------------------|------------------------|-----------------------|
|                  | Số cuối năm            | Số đầu năm            |
| Dưới 1 năm       | 9.166.543.533          | 6.266.000.306         |
| Từ 1 - 5 năm     | 12.857.852.229         | 8.902.931.024         |
| Trên 5 năm       | 126.524.863.887        | 71.834.031.831        |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>148.549.259.649</b> | <b>87.002.963.161</b> |

**37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

  
 Trần Thị Trang  
 Người lập

  
 Nguyễn Anh Tuấn  
 Phụ trách kế toán

  
 Nguyễn Thị Trà My  
 Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2021